ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 488 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 09 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 21/TTr-STC ngày 16/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015 theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH[NA].

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Ngọc Quỳnh

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488 /QĐ-UBND ngày 07 / 02/ 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**8.267.437**
1	Thu nội địa	5.748.919
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.518.518
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0
B	**Thu ngân sách địa phương**	**11.548.615**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	5.316.808
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*636.019*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*4.680.789*
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	4.168.851
	- Bổ sung cân đối	*2.594.363*
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.574.488*
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	1.480.656
4	Thu từ tài sản, thu nhập từ vốn góp NN	0
5	Thu kết dư ngân sách	353.697
6	Thu viện trợ không hoàn lại	0
7	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	95.661
8	Thu tiền vay	130.000
9	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	2.942
C	**Chi ngân sách địa phương**	**11.286.477**
1	Chi đầu tư phát triển	1.713.777
2	Chi trả nợ gốc vay đầu tư phát triển	195.559
3	Chi thường xuyên	4.781.458
4	Dự phòng	0
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
6	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	2.462.826
7	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	47.249
8	Chi chuyển nguồn	1.980.347
9	Chi từ nguồn thu để lại chi QL qua NSNN	100.319
10	Chi nộp NS cấp trên	2.942

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 11/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488 /QĐ-UBND ngày 07/ 02 /2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**7.178.077**
1	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	4.078.093
	- Các khoản thu NS tỉnh hưởng 100%	*369.543*
	- Các khoản thu phân chia NS tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*3.708.550*
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.706.025
	- Bổ sung cân đối	*450.333*
	- Bổ sung có mục tiêu	*1.255.692*
3	Thu vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	130.000
4	Thu viện trợ	0
5	Thu từ tài sản, thu nhập từ góp vốn NN	0
6	Thu kết dư	75.003
7	Thu chuyển nguồn	1.154.589
8	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	2.738
9	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	31.629
	Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	*8.323*
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**7.121.048**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp *(không kể bổ sung cho NS cấp dưới trực tiếp)*	4.621.931
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	2.462.826
	- Bổ sung cân đối	*2.144.031*
	- Bổ sung có mục tiêu	*318.795*
3	Chi từ các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	36.291
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**	
	(Bao gồm cả huyện và xã)	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã**	**5.045.888**
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	1.238.715
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	*266.477*
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%	*972.238*
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.138.175
	- Bổ sung cân đối	*2.623.918*
	- Bổ sung có mục tiêu	*514.257*

TT	Nội dung	Quyết toán
3	Thu từ tài sản, thu nhập từ góp vốn NN	*0*
4	Thu viện trợ	0
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	204
6	Thu kết dư	278.694
7	Thu chuyển nguồn	326.068
8	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	64.032
II	**Chi ngân sách cấp huyện, xã**	**4.840.779**

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 12/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán
A	**TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI**	**10.231.790**
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**5.748.919**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước**	**214.535**
	- Thuế giá trị gia tăng	140.013
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.883
	- Thuế tài nguyên	1.234
	- Thuế môn bài	376
	- Thu khác	1.029
2	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**1.223.008**
	- Thuế giá trị gia tăng	438.877
	- Thuế TTĐB hàng hoá. DV trong nước	145
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.763
	- Thuế tài nguyên	13.495
	- Thuế môn bài	725
	- Tiền thuê mặt đất. mặt nước	9.692
	- Các khoản thu khác	8.311
3	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**2.566.140**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.415.777
	- Thuế TTĐB hàng hoá. DV trong nước	554.372
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	560.312
	- Thuế tài nguyên	5.504
	- Thuế môn bài	11.806
	- Thu khác	18.369
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**443.171**
5	**Lệ phí trước bạ**	**186.806**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**123.887**
7	**Thu phí và lệ phí**	**56.850**
	- Phí và lệ phí Trung ương	13.706
	- Phí và lệ phí địa phương	43.144
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**29.450**
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**593.147**
10	**Thu tiền cho thuê mặt đất. mặt nước**	**157.526**
11	**Thu tại xã**	**73.062**
	Tr.đó: Thu đền bù khi NN thu hồi đất	*26.856*
12	**Thu khác**	**70.179**
13	**Thu tiền chuyển quyền khai thác khoáng sản**	**8.423**
14	**Thu hồi các khoản chi năm trước**	**2.735**
II	**Thu từ hoạt động XNK do Hải quan thu**	**2.518.518**
	Tr.đó:- Thuế XK, NK, TTĐB hàng NK	402.174

TT	Nội dung	Quyết toán
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.111.966
	- Thu khác	4.378
III	**Thu viện trợ**	**0**
IV	**Thu huy động đầu tư**	**130.000**
	(Theo khoản 3 điều 8 luật NSNN)	0
V	**Thu từ tài sản. thu nhập từ vốn góp của Nhà nước**	**0**
VI	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**353.697**
VII	**Thu chuyển nguồn**	**1.480.656**
B	**CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NS**	**95.661**
	- Học phí	66.067
	- Viện phí	0
	- Phạt ATGT	0
	- Tịch thu chống lậu	969
	- Thu xổ số kiến thiết	8.326
	- Các khoản huy động góp vốn XDCSHT	20.299
	- Các khoản thu huy động khác	0
C	**THU CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NS**	**4.847.143**
	- Bổ sung cân đối	3.074.251
	- Bổ sung có mục tiêu	1.769.950
	- Thu từ NS cấp dưới nộp trên	2.942
D	**THU TIỀN VAY**	**0**
	TỔNG SỐ	**15.174.594**

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán
	Tổng số chi ngân sách	**11.961.827**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.713.777**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo dạy nghề	0
2	Chi khoa học công nghệ	0
II	**Chi thường xuyên**	**4.781.458**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo dạy nghề	1.700.833
2	Chi khoa học công nghệ	21.548
III	**Chi trả nợ vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng**	**195.559**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.000**
V	**Dự phòng**	**0**
VI	**Nguồn làm lương**	**0**
VII	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**47.249**
VIII	**Chi chuyển nguồn NS sang năm sau**	**1.980.347**
IX	**Chi nộp NS cấp trên**	**2.942**
X	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**3.138.176**
XI	**Chi TK thêm 10%**	**0**
XII	**Chi bằng nguồn thu được để lại chi quản lý qua NSNN**	**100.319**

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CỘNG	**11.961.827**
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**11.861.507**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.713.777**
1.1	Chi đầu tư XDCB	1.667.168
1.2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu SD đất	0
1.3	Chi đầu tư chương trình DA quan trọng	0
1.4	Chi hỗ trợ các DN cung cấp HH,DV công ích	30.000
1.5	Chi từ thu BT, HT khi NN thu hồi đất	0
1.6	Chi chương trình MTQG	16.609
2	**Chi trả nợ gốc vay đầu tư phát triển**	**192.500**
3	**Chi trả nợ lãi, phí**	**3.059**
4	**Chi thường xuyên**	**4.781.457**
4.1	Quốc phòng	148.931
4.2	An ninh	54.280
4.3	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.634.767
4.4	SN Y tế	507.376
4.5	SN Khoa học và công nghệ	21.549
4.6	SN Văn hoá - Thể thao - Du lịch	72.434
4.7	SN Phát thanh - truyền hình	46.845
4.8	SN Đảm bảo xã hội	399.753
4.9	SN Kinh tế	501.418
4.10	Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.226.698
4.11	Chi trợ giá	6.000
4.12	SN Bảo vệ Môi trường	58.887
4.13	Chi khác ngân sách	102.519
5	**Bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.000**
6	**Chi chuyển nguồn**	**1.980.347**
7	**Dự phòng ngân sách**	**0**
8	**Nguồn làm lương**	**0**
9	**Tiết kiệm 10% chi thường xuyên**	**0**
10	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**3.138.176**
11	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**2.942**

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
12	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**47.249**
II	**CHI BẰNG NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN**	**100.320**
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	66.067
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn đóng góp	20.143
3	Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	13.141
4	Chi khác	969

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 468 /QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán đầu năm 2015	Quyết toán năm 2015													
			Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên											CTMT quốc gia
					Tổng số	SN K.tế	GD-ĐT	Y tế	KHCN	VHTDTT	PTTH	Môi trường	ĐBXH	QLHC	Khác	
	TỔNG SỐ	**2.878.256**	**7.121.048**	**997.174**	**1.917.925**	**290.258**	**396.483**	**494.896**	**21.549**	**34.391**	**28.215**	**11.350**	**99.511**	**385.930**	**155.342**	**47.249**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSNN**	**2.868.256**	**7.084.757**	**997.174**	**1.917.925**	**290.258**	**396.483**	**494.896**	**21.549**	**34.391**	**28.215**	**11.350**	**99.511**	**385.930**	**155.342**	**47.249**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**935.310**	**997.174**	**997.174**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi XDCB tập Trung**	**417.200**	**755.005**	**755.005**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi từ nguồn TW bổ sung công trình, dự án**	**349.610**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	*Vốn ngoài nước*	156.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	*Vốn trong nước*	192.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chi trả nợ gốc vay đầu tư phát triển**		**192.500**	**192.500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Chi trả nợ lãi và phí**		3.059	3.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Chi hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp HH, DV công ích**	2.000	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Chi từ chương trình mục tiêu quốc gia**	16.500	16.609	16.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Chi thường xuyên**	**1.815.142**	**1.917.925**	-	**1.917.925**	**290.258**	**396.483**	**494.896**	**21.549**	**34.391**	**28.215**	**11.350**	**99.511**	**385.930**	**155.342**	-
1	**Sở Giao thông**	**45.934**	**45.944**	-	**45.944**	**35.893**	-	-	-	-	-	-	-	**10.051**	-	-
	Cơ quan Sở giao thông	5.120	5.057	-	5.057	-	-	-	-	-	-	-	-	5.057	-	-
	Thanh tra giao thông	3.244	3.204	-	3.204	-	-	-	-	-	-	-	-	3.204	-	-
	Ban an toàn giao thông	1.785	1.790	-	1.790	-	-	-	-	-	-	-	-	1.790	-	-
	BQL bến xe, bến thủy	1.223	1.225	-	1.225	1.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp giao thông	34.562	31.776	-	31.776	31.776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ban quản lý kết cấu hạ tầng giao thông		2.892	-	2.892	2.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Sở Nông nghiệp & PTNT**	**226.174**	**189.444**	-	**188.308**	**181.713**	-	-	-	-	-	-	-	**6.595**	-	**1.136**
	Cơ quan Sở Nông nghiệp & PTNT	12.562	12.427	-	11.942	5.347	-	-	-	-	-	-	-	6.595	-	486
	KP Đề án giống vật nuôi: 2.000trđ; KP Đề án PT CN lợn ATSH theo hướng Vietgap và CN trâu, bò thịt cao sản: 1.000trđ (Sở NN và PTNT thực hiện)	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bù thủy lợi phí	142.986	96.847	-	96.847	96.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KP nạo vét đồng xuân		9.885	-	9.885	9.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trực thuộc	***67.626***	***67.284***	-	***66.634***	***66.634***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***650***
	- Chi cục thú y	26.162	26.545	-	26.545	26.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục Bảo vệ thực vật	6.785	6.653	-	6.653	6.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục kiểm lâm	1.548	1.528	-	1.528	1.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- TT khuyến nông, khuyến ngư	6.931	6.757	-	6.757	6.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục QL đê điều và PCLB	7.270	7.471	-	7.471	7.471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	1.290	1.773	-	1.263	1.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	510
	- Chi cục thủy lợi	1.593	1.559	-	1.559	1.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục thủy sản	3.670	3.661	-	3.661	3.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục phát triển nông thôn	7.115	5.956	-	5.956	5.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	2.623	2.741	-	2.601	2.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140
	- Văn phòng điều phối nông thôn mới	2.639	2.639	-	2.639	2.639	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán đầu năm 2015	Quyết toán năm 2015													
			Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên											CTMT quốc gia
					Tổng số	SN K.tế	GD-ĐT	Y tế	KHCN	VHTDTT	PTTH	Môi trường	ĐBXH	QLHC	Khác	
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**241.609**	**285.703**	-	**273.723**	-	**273.723**	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.980**
	Cơ quan Sở Giáo dục &ĐT	20.627	51.857	-	39.877	-	39.877	-	-	-	-	-	-	-	-	11.980
	Các đơn vị trực thuộc	***220.982***	***233.847***	-	***233.847***	-	***233.847***	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giáo dục Phổ thông Trung học	197.626	210.176	-	210.176	-	210.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các TT KTTH hướng nghiệp	11.225	11.394	-	11.394	-	11.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- TT giáo dục thường xuyên	7.772	8.072	-	8.072	-	8.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường mầm non của tỉnh	4.359	4.204	-	4.204	-	4.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Sở Y tế**	**500.270**	**562.721**	-	**549.937**	**28.407**	-	**494.896**	-	-	-	-	**20.555**	**6.079**	-	**12.784**
	Cơ quan Sở Y tế	5.305	6.553	-	6.079	-	-	-	-	-	-	-	-	6.079	-	474
	Kinh phí tăng lương thường xuyên và tăng giường bệnh ngành y tế	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mua thẻ BHYT cho TE dưới 6 tuổi	68.000	70.608	-	70.608	-	-	70.608	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mua thẻ BHYT hộ cận nghèo, sinh viên	20.000	50.831	-	50.831	28.407	-	22.424	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảo hiểm thất nghiệp		20.555	-	20.555	-	-	-	-	-	-	-	20.555	-	-	-
	Hoạt động thi đua khen thưởng ngành y	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp y tế khác	7.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trực thuộc	***393.503***	***414.174***	-	***401.864***	-	-	***401.864***	-	-	-	-	-	-	-	***12.310***
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	59.257	58.996	-	58.996	-	-	58.996	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	41.739	41.461	-	41.461	-	-	41.461	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bệnh viện Sản - nhi	18.749	18.632	-	18.632	-	-	18.632	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bệnh viện Mắt	5.670	5.683	-	5.683	-	-	5.683	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bệnh viện tâm thần kinh	13.290	13.789	-	13.489	-	-	13.489	-	-	-	-	-	-	-	300
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	17.355	17.401	-	16.896	-	-	16.896	-	-	-	-	-	-	-	505
	Bệnh viện Y học cổ truyền	13.819	13.962	-	13.962	-	-	13.962	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khoẻ	2.864	3.295	-	3.095	-	-	3.095	-	-	-	-	-	-	-	200
	Trung tâm Giám định Y khoa	1.304	1.297	-	1.297	-	-	1.297	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Y tế Dự phòng	7.558	8.852	-	7.533	-	-	7.533	-	-	-	-	-	-	-	1.319
	TT KN dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm	3.714	4.400	-	4.400	-	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-
	TT Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	4.047	5.032	-	4.359	-	-	4.359	-	-	-	-	-	-	-	673
	TT phòng chống HIV/AIDS	9.565	10.265	-	9.313	-	-	9.313	-	-	-	-	-	-	-	952
	Chi cục dân số KHHGĐ	10.202	18.309	-	10.535	-	-	10.535	-	-	-	-	-	-	-	7.774
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.018	2.538	-	1.951	-	-	1.951	-	-	-	-	-	-	-	587
	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	14.598	15.454	-	15.454	-	-	15.454	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	20.112	20.906	-	20.906	-	-	20.906	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	15.521	16.255	-	16.255	-	-	16.255	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	19.156	20.065	-	20.065	-	-	20.065	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Kim Động	19.582	20.346	-	20.346	-	-	20.346	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	28.603	29.195	-	29.195	-	-	29.195	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	15.554	16.029	-	16.029	-	-	16.029	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	16.626	17.553	-	17.553	-	-	17.553	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	17.168	18.040	-	18.040	-	-	18.040	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	15.432	15.832	-	15.832	-	-	15.832	-	-	-	-	-	-	-	-
	BQL DA hỗ trợ y tế tỉnh hưng yên		588	-	588	-	-	588	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Sở Văn hoá - Thể thao -du lịch**	**61.047**	**64.278**	-	**63.678**	-	**19.326**	-	-	**34.391**	-	-	-	**9.961**	-	**600**
	Cơ quan Sở Văn hoá - TTDL	6.832	10.561	-	9.961	-	-	-	-	-	-	-	-	9.961	-	600
	SN Thể dục thể thao	10.150	10.123	-	10.123	-	-	-	-	10.123	-	-	-	-	-	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán đầu năm 2015	Quyết toán năm 2015													
			Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên											CTMT quốc gia
					Tổng số	SN K.tế	GD-ĐT	Y tế	KHCN	VHTDTT	PTTH	Môi trường	ĐBXH	QLHC	Khác	
	Sự nghiệp Văn hoá Thể thao và Du lịch khác	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trực thuộc	***43.465***	***43.594***	-	***43.594***	-	***19.326***	-	-	***24.268***	-	-	-	-	-	-
	- Nhà hát chèo	8.331	8.439	-	8.439	-	-	-	-	8.439	-	-	-	-	-	-
	- TT văn hoá thông tin	2.491	2.613	-	2.613	-	-	-	-	2.613	-	-	-	-	-	-
	- Thư viện tỉnh	2.916	3.045	-	3.045	-	-	-	-	3.045	-	-	-	-	-	-
	- Bảo tàng	2.706	2.691	-	2.691	-	-	-	-	2.691	-	-	-	-	-	-
	- TT phát hành phim và chiếu bóng	2.071	2.050	-	2.050	-	-	-	-	2.050	-	-	-	-	-	-
	- Trường TC văn hoá nghệ thuật tỉnh	5.479	5.157	-	5.157	-	5.157	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường nghiệp vụ thể dục thể thao	14.090	14.169	-	14.169	-	14.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Ban quản lý di tích và danh thắng	2.272	2.379	-	2.379	-	-	-	-	2.379	-	-	-	-	-	-
	-TT Thông tin xúc tiến du lịch	3.109	3.051	-	3.051	-	-	-	-	3.051	-	-	-	-	-	-
6	**Đài phát thanh truyền hình tỉnh**	**24.034**	**28.320**	-	**28.320**	-	-	-	-	-	**28.215**	**105**	-	-	-	-
7	**Sở Lao động TB&XH**	**99.149**	**124.949**	-	**111.879**	-	**23.431**	-	-	-	-	-	**78.956**	**9.492**	-	**13.070**
	Cơ quan Sở Lao động TB&XH	8.090	22.162	-	9.492	-	-	-	-	-	-	-	-	9.492	-	12.670
	Chi Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.208	46.944	-	46.944	-	-	-	-	-	-	-	46.944	-	-	-
	Dự phòng nâng lương thường xuyên ngành Lao động	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các đơn vị trực thuộc	***59.251***	***55.843***	-	***55.443***	-	***23.431***	-	-	-	-	-	***32.012***	-	-	***400***
	- Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	11.073	11.279	-	11.279	-	-	-	-	-	-	-	11.279	-	-	-
	- TT bảo trợ XH Ân Thi	5.690	5.525	-	5.525	-	-	-	-	-	-	-	5.525	-	-	-
	- TT Nuôi Điều dưỡng người có công	2.704	2.702	-	2.702	-	-	-	-	-	-	-	2.702	-	-	-
	- Trung tâm dịch vụ việc làm	2.998	3.211	-	3.011	-	-	-	-	-	-	-	3.011	-	-	200
	- Trường PHCN Tiên Lữ	9.568	9.363	-	9.363	-	9.363	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường PHCN Khoái Châu	9.368	8.554	-	8.554	-	8.554	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động XH	9.768	7.217	-	7.217	-	-	-	-	-	-	-	7.217	-	-	-
	- Trường trung cấp nghề HY	5.393	5.515	-	5.515	-	5.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi cục phòng chống TNXH	2.689	2.478	-	2.278	-	-	-	-	-	-	-	2.278	-	-	200
8	**VP đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**	**14.461**	**14.726**	-	**14.726**	-	-	-	-	-	-	-	-	**14.726**	-	-
9	**Văn phòng UBND tỉnh**	**17.830**	**20.630**	-	**20.630**	**634**	-	-	-	-	-	-	-	**19.996**	-	-
	- Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	16.034	18.489	-	18.489	-	-	-	-	-	-	-	-	18.489	-	-
	- TT tin học - Công báo	1.591	1.507	-	1.507	-	-	-	-	-	-	-	-	1.507	-	-
	- TT Hội nghị tỉnh	205	634	-	634	634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	**35.319**	**42.073**	-	**42.073**	**23.122**	-	-	-	-	-	**11.245**	-	**7.706**	-	-
	CƠ quan Sở Tài nguyên - Môi trường	6.045	6.541	-	6.541	-	-	-	-	-	-	-	-	6.541	-	-
	Sự nghiệp môi trường, địa chính	24.219	27.180	-	27.180	15.934	-	-	-	-	-	11.245	-	-	-	-
	Đơn vị trực thuộc	***5.055***	***8.353***	-	***8.353***	***7.188***	-	-	-	-	-	-	-	***1.165***	-	-
	Chi cục BVMT	1.163	1.165	-	1.165	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165	-	-
	Trung tâm Công nghệ thông tin	909	900	-	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng đăng ký đất đai	1.457	1.762	-	1.762	1.762	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quỹ bảo vệ môi trường	599	3.598	-	3.598	3.598	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên - Môi trường	683	683	-	683	683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Quan trắc phân tích Tài nguyên môi trường	124	124	-	124	124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm phát triển quỹ đất	120	120	-	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Sở công thương**	**17.142**	**17.022**	-	**17.022**	**9.925**	-	-	-	-	-	-	-	7.097	-	-
	- Cơ quan Sở Công thương	7.454	7.097	-	7.097	-	-	-	-	-	-	-	-	7.097	-	-
	- Chi cục QLTT	8.255	8.540	-	8.540	8.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán đầu năm 2015	Quyết toán năm 2015													
			Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên											CTMT quốc gia
					Tổng số	SN K.tế	GD-ĐT	Y tế	KHCN	VHTDTT	PTTH	Môi trường	ĐBXH	QLHC	Khác	
	- TT khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.433	1.385	-	1.385	1.385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	**Thanh tra tỉnh**	**7.170**	**6.856**	-	**6.856**	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.856**	-	-
13	**Sở Xây dựng**	**5.502**	**6.195**	-	**6.195**	**1.487**	-	-	-	-	-	-	-	**4.709**	-	-
	- Cơ quan Sở	3.998	4.709	-	4.709	-	-	-	-	-	-	-	-	4.709	-	-
	- TT xây dựng	1.254	1.237	-	1.237	1.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	tỉnh	250	250	-	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	**Sở Kế hoạch & đầu tư**	**9.807**	**9.246**	-	**9.246**	**2.320**	-	-	-	-	-	-	-	**6.926**	-	-
	Văn phòng sở	7.309	6.926	-	6.926	-	-	-	-	-	-	-	-	6.926	-	-
	TT xúc tiến đầu tư	2.498	2.320	-	2.320	2.320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	**Sở Khoa học - Công nghệ**	**30.769**	**26.297**	-	**26.297**	-	-	-	**21.549**	-	-	-	-	**4.748**	-	-
	Cơ quan Sở Khoa học - Công nghệ	3.751	2.996	-	2.996	-	-	-	-	-	-	-	-	2.996	-	-
	Chi cục đo lường chất lượng	1.860	1.752	-	1.752	-	-	-	-	-	-	-	-	1.752	-	-
	Trung tâm ứng dụng TB KH&CN		3.310	-	3.310	-	-	-	3.310	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	986	859	-	859	-	-	-	859	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp khoa học	24.172	17.379	-	17.379	-	-	-	17.379	-	-	-	-	-	-	-
16	**Sở Tư pháp**	**12.333**	**12.725**	-	**12.725**	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.725**	-	-
	Văn phòng Sở Tư pháp	9.559	9.944	-	9.944	-	-	-	-	-	-	-	-	9.944	-	-
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.774	2.781	-	2.781	-	-	-	-	-	-	-	-	2.781	-	-
17	**Sở Tài chính**	**17.122**	**25.911**	-	**25.911**	-	-	-	-	-	-	-	-	**25.911**	-	-
18	**Sở Nội vụ**	**20.617**	**34.395**	-	**34.096**	-	**1.500**	-	-	-	-	-	-	**32.596**	-	**299**
	Cơ quan sở Nội vụ	7.857	12.394	-	12.095	-	1.500	-	-	-	-	-	-	10.595	-	299
	Ban thi đua khen thưởng	8.417	17.686	-	17.686	-	-	-	-	-	-	-	-	17.686	-	-
	Ban Tôn giáo	1.689	1.670	-	1.670	-	-	-	-	-	-	-	-	1.670	-	-
	Chi cục Văn thư Lưu trữ	2.654	2.645	-	2.645	-	-	-	-	-	-	-	-	2.645	-	-
19	**LM HTX**	**1.941**	**2.039**	-	**2.039**	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.039**	-	-
	- Liên minh HTX	1.751	1.843	-	1.843	-	-	-	-	-	-	-	-	1.843	-	-
	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	190	196	-	196	-	-	-	-	-	-	-	-	196	-	-
20	**BQL Khu đại học Phố Hiến**	**2.940**	**10.816**	-	**10.816**	-	**10.816**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	**BQL dự án các khu công nghiệp**	**3.671**	**3.569**	-	**3.569**	**3.569**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	**Sở Thông tin truyền thông**	**7.450**	**7.279**	-	**7.279**	**1.761**	-	-	-	-	-	-	-	**5.518**	-	-
	-Cơ quan Sở	5.678	5.518	-	5.518	-	-	-	-	-	-	-	-	5.518	-	-
	- TT công nghệ thông tin	1.772	1.761	-	1.761	1.761	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	**Trường cao đẳng sư phạm**	**21.196**	**20.772**	-	**20.772**	-	**20.772**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	**Trường Cao đẳng y tế**	**6.091**	**5.498**	-	**5.498**	-	**5.498**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	**Trường cao đẳng nghề KTKT Tô Hiệu**	**9.104**	**9.186**	-	**9.186**	-	**9.186**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	**Quỹ Phát triển đất**	**1.445**	**1.427**	-	**1.427**	**1.427**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	**Kinh phí Đảng**	**118.809**	**156.209**	-	**156.209**	-	**10.061**	-	-	-	-	-	-	**146.148**	-	-
	Kinh phí Đảng	103.441	142.204	-	142.204	-	-	-	-	-	-	-	-	142.204	-	-
	Trường chính trị Nguyễn Văn Linh	11.424	10.061	-	10.061	-	10.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Viện Điều dưỡng cán bộ	3.944	3.944	-	3.944	-	-	-	-	-	-	-	-	3.944	-	-
28	**Hội nông dân tỉnh**	**10.615**	**11.579**	-	**11.579**	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.579**	-	-
29	**Uỷ ban Mặt trận tổ quốc tỉnh**	**6.886**	**7.129**	-	**7.129**	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.129**	-	-
	Cơ quan UB Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.114	6.318	-	6.318	-	-	-	-	-	-	-	-	6.318	-	-
	Ban đại diện người cao tuổi	772	812	-	812	-	-	-	-	-	-	-	-	812	-	-
30	**Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật**	**1.346**	**1.163**	-	**1.163**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.163**	-	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán đầu năm 2015	Quyết toán năm 2015													
			Tổng số	Chi XDCB	Chi thường xuyên											CTMT quốc gia
					Tổng số	SN K.tế	GD-ĐT	Y tế	KHCN	VHTDTT	PTTH	Môi trường	ĐBXH	QLHC	Khác	
31	Hội Văn học - Nghệ thuật	2.845	2.933	-	2.933	-	-	-	-	-	-	-	-	2.933	-	-
32	Hội phụ nữ	5.255	5.400	-	5.400	-	-	-	-	-	-	-	-	5.400	-	-
33	Hội cựu chiến binh	2.218	2.339	-	2.339	-	-	-	-	-	-	-	-	2.339	-	-
34	Tỉnh đoàn thanh niên	9.235	9.458	-	9.458	-	390	-	-	-	-	-	-	9.068	-	-
	Cơ quan tỉnh đoàn	5.862	6.131	-	6.131	-	390	-	-	-	-	-	-	5.741	-	-
	Nhà thiếu nhi	3.373	3.327	-	3.327	-	-	-	-	-	-	-	-	3.327	-	-
35	Hội chữ thập đỏ	1.804	1.782	-	1.782	-	-	-	-	-	-	-	-	1.782	-	-
36	Tỉnh hội Đông y	986	974	-	974	-	-	-	-	-	-	-	-	974	-	-
37	Hội nhà báo	1.779	1.768	-	1.768	-	-	-	-	-	-	-	-	1.768	-	-
38	Hội người mù	800	792	-	792	-	-	-	-	-	-	-	-	792	-	-
39	Hội CTNXP	270	270	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	270	-	-
40	Hội Luật gia	270	270	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	270	-	-
41	Hội khuyến học tỉnh Hưng Yên	270	270	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	270	-	-
42	Hội nạn nhân chất độc da cam	314	314	-	314	-	-	-	-	-	-	-	-	314	-	-
43	Hỗ trợ các hội khác	5.628	5.628	-	5.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.628	-
44	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	123.260	124.468	-	124.468	-	21.780	-	-	-	-	-	-	-	102.688	-
45	Công an tỉnh	11.361	21.823	-	21.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.143	680
46	Đơn vị thụ hưởng khác		6.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.700
47	Chi khác ngân sách	30.000	19.883	-	19.883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.883	-
48	Chi trợ giá báo Hưng Yên	6.000	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-
49	Chi sự nghiệp kinh tế khác, các quy hoạch	35.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	DỰ PHÒNG	54.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TC TỈNH	1.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH LÀM LƯƠNG	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.657.584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI TỪ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	48.134	47.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.249
VIII	Chi BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		2.462.826	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI BẰNG NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	10.000	36.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

UBND TỈNH HƯNGYÊN

Mẫu số 16/CKTC-NSĐP

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488 /QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG CỘNG NĂM 2015	**1.126.383.288.797**	**172.076.238.240**	**954.307.050.557**	**768.146.260.337**
	TỔNG SỐ NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ	1.079.885.847.327	125.578.796.770	954.307.050.557	734.065.360.592
	Vốn trong nước	1.011.618.796.770	125.578.796.770	886.040.000.000	665.798.310.035
	Vốn ngoài nước	68.267.050.557	0	68.267.050.557	68.267.050.557
1	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung	872.815.057.327	123.608.006.770	749.207.050.557	570.450.111.167
	Vốn trong nước	804.548.006.770	123.608.006.770	680.940.000.000	502.183.060.610
	Vốn ngoài nước	68.267.050.557	0	68.267.050.557	68.267.050.557
2	Nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho ĐP	192.900.000.000	0	192.900.000.000	150.474.096.425
	Vốn trong nước	192.900.000.000	0	192.900.000.000	150.474.096.425
3	Nguồn vốn khác	14.170.790.000	1.970.790.000	12.200.000.000	13.141.153.000
	Vốn trong nước	14.170.790.000	1.970.790.000	12.200.000.000	13.141.153.000
405	VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN	585 853 027 327	96 085 976 770	489 767 050 557	312 736 773 536
	Vốn trong nước	571 585 976 770	96 085 976 770	475 500 000 000	298 469 722 979
	Vốn ngoài nước	14 267 050 557		14 267 050 557	14 267 050 557
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung	538 607 237 327	94 115 186 770	444 492 050 557	270 187 057 536
	Vốn trong nước	524 340 186 770	94 115 186 770	430 225 000 000	255 920 006 979
	Vốn ngoài nước	14 267 050 557		14 267 050 557	14 267 050 557
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	134 341 407 000	10 116 407 000	124 225 000 000	123 495 460 479
	Vốn thực hiện dự án	**134 341 407 000**	**10 116 407 000**	**124 225 000 000**	**123 495 460 479**
	XD Hệ thống truyền thanh xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã An Vỹ, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Thành Công, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	XD Hệ thống truyền thanh xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD HỆ thống truyền thanh xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Minh Hải, huyện Văn Lâm	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Lạc Hồng , huyện Văn Lâm	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Ngọc Lâm, huyện Mỹ Hào	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Hưng Long, huyện Mỹ Hào	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ	250 000 000		250 000 000	249 993 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Hoàng Long , huyện Yên Mỹ	250 000 000		250 000 000	249 971 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ	250 000 000		250 000 000	249 993 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Trung Dũng, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Lệ Xá, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Thủ sỹ, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Phương Chiểu, TP Hưng Yên	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Phú Cường, TP Hưng Yên	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Hùng Cường, TP Hưng Yên	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Toàn Thắng , huyện Kim Động	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Đình Cao, huyện Phù Cừ	250 000 000		250 000 000	250 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	XD Hệ thống truyền thanh xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Quảng Lãng , huyện Ân Thi	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	XD Hệ thống truyền thanh xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	250 000 000		250 000 000	250 000 000
	Trạm y tế xã Minh Phượng , huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	975 530 000
	Trạm y tế xã Tống Trân , huyện Phù Cừ	1 000 000 000		1 000 000 000	997 877 000
	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chợ gạo TP Hưng Yên	4 500 000 000		4 500 000 000	4 269 275 474
	Nạo vét và kè bảo vệ bờ sông Hòa Bình huyện Tiên Lữ	2 600 000 000		2 600 000 000	2 565 624 000
	XD cụm CT đầu mối TB Bảo Khê thuộc DA thoát nước TP Hưng Yên	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	CT, NC đường liên xã Minh Châu - Lý Thường Kiệt- Đào Dương Dường	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Nâng cấp mặt đường nhựa- đường trục chính trung tâm & đường liên khu vực đô thị Phố Nối (GĐ I)	800 000 000		800 000 000	800 000 000
	Đường chở vật liệu, PVDS & kết hợp làm đường cứu hộ, cứu nạn từ cảng Sông Hồng ra QL 38 B TP Hưng Yên	5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
	CT, nâng cấp đường GTNT xã Hạ Lễ , huyện ÂN Thi	1 000 000 000		1 000 000 000	931 923 000
	Xây dựng Cầu Xi trên đường 208 B huyện Kim Động	7 000 000 000		7 000 000 000	6 999 962 000
	CT, NC Đường 204 đoạn Km 2+0,00 - Km 5+200 (Dốc kênh- Cầu Khé) , huyện Khoái Châu	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	CT, NC đường 205 D huyện Khoái Châu, đoạn Km 11+968 - Km 14+ 100	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
	XD Cầu Âu Thuyền trên đường 38 B, huyện Kim Động	5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
	CT, Nc đường 205 B, huyện Ân Thi (đoạn K 0+000 - K4+231)	6 025 000 000		6 025 000 000	6 025 000 000
	XD Cầu Như Phượng Hạ xã Long Hưng, huyện Văn Giang	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Cải tạo , chỉnh trang vỉa hè đường 196 (đoạn từ ngã tư Phố Nối đến đường vào thôn Yên Tập)	5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
	Đường vào khu công nghiệp phía Nam, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
	XD Cầu Bến trên đường ĐH 203 B địa phận xã Lệ Xá, huyện Tiên Lữ	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Trụ sở làm việc UBND huyện Phù Cừ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trụ sở LV HĐND- UBND thành phố Hưng Yên	6 500 000 000		6 500 000 000	6 500 000 000
	Phần mềm dịch vụ công mức độ 3, thuộc cổng thông tin điện tử tỉnh HY GĐ II	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000
	Trường THCS xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trường Tiểu học xã Phù Ủng , huyện Ân Thi	550 000 000		550 000 000	550 000 000
	Trường Mầm non xã Đa Lộc , huyện Ân Thi	100 000 000		100 000 000	42 503 000
	Trường Tiểu học xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi	300 000 000		300 000 000	300 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Trường THCS xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi	100 000 000		100 000 000	100 000 000
	Trường Tiểu học xã Thiên Phiến, huyện Tiên Lữ	1 825 000 000		1 825 000 000	1 825 000 000
	Trường Tiểu học xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	1 825 000 000		1 825 000 000	1 822 800 000
	Trường Tiểu học thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	Trường Tiểu học xã Việt Hòa , huyện Khoái Châu	400 000 000		400 000 000	400 000 000
	Trường Mầm non xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	Trường Tiểu học xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trường mầm non xã Tứ Dân , huyện Khoái Châu	800 000 000		800 000 000	800 000 000
	Trường mầm non xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	1 200 000 000		1 200 000 000	1 200 000 000
	Trường Tiểu học xã Yên Phú 1, huyện Yên Mỹ	300 000 000		300 000 000	300 000 000
	Trường Mầm non xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ	200 000 000		200 000 000	200 000 000
	Trường MN,THCS xã Minh Đức , huyệnMỹ Hào	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	Trường Mầm non, THCS xã Lạc Hồng , huyện Văn Lâm	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	Trường THCS xã Việt Hưng , huyện Văn Lâm	100 000 000		100 000 000	95 497 000
	Trường THCS xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang	300 000 000		300 000 000	194 441 705
	Trường THCS An Tảo , TP Hưng Yên	1 800 000 000		1 800 000 000	1 800 000 000
	CT,NC Đường vào đền Tống Trân - Cúc Hoa	1 000 000 000		1 000 000 000	800 070 300
	Xây dựng bến cảng đón khách trên sông Hồng tỉnh Hưng Yên	5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
	CT, NC khu tưởng niệm liệt sỹ huyện Tiên Lữ	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Nhà văn hóa huyện Kim Động	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Trung tâm hội nghị tỉnh	25 000 000 000		25 000 000 000	25 000 000 000
	XD Công trình khối nhà phục vụ trung tâm hội nghị	10 116 407 000	10 116 407 000		
	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh	**76 000 000 000**		**76 000 000 000**	**47 829 123 300**
	Vốn thực hiện dự án	**76 000 000 000**		**76 000 000 000**	**47 829 123 300**
	NC Trạm y tế xã Hùng Cường , TP Hưng Yên	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Quảng Châu , TP Hưng Yên	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Tân Hưng , TP Hưng Yên	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Minh Tiến, huyện Phù Cừ	1 000 000 000		1 000 000 000	999 999 000
	NC Trạm y tế xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Tiên Tiến, huyện Phù Cừ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	CT, NC Trạm y tế xã Hòa Phong, huyện Mỹ Hào	1 000 000 000		1 000 000 000	943 533 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Trạm y tế xã Hưng Long, huyện Mỹ Hào	1 000 000 000		1 000 000 000	994 061 000
	Nhà K chữa bệnh Trạm y tế xã Ngọc Lâm, huyện Mỹ Hào	1 000 000 000		1 000 000 000	999 802 000
	CT, NC Trạm y tế xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Minh Hải , huyện Văn Lâm	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	CT, SC Trạm y tế xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm	1 000 000 000		1 000 000 000	995 599 000
	Trạm y tế xã Phụng Công, huyện Văn Giang	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Tân Tiến, huyện Văn Giang	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Cửu Cao huyện Văn Giang	1 000 000 000		1 000 000 000	537 826 000
	CT,NC Trạm y tế xã Liên Nghĩa, huyện Văn Giang	1 000 000 000		1 000 000 000	996 423 000
	Trạm y tế xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	
	CT,NC Trạm y tế xã Trung Dũng, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Lệ Xá, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	975 598 000
	Trạm y tế xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Tân Việt, huyện Yên MỸ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Nhà K. chữa bệnh Trạm y tế xã Thanh Long, huyện Yên MỸ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Vũ Xá, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	999 831 000
	Trạm y tế thị trấn Lương bằng, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Đồng Thanh, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Song Mai, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	995 901 000
	NC Trạm y tế xã Việt Hòa , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	999 995 000
	NC Trạm y tế thị trấn Khoái Châu , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	961 834 000
	NC Trạm y tế xã Chí Tân , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	NC Trạm y tế xã Đông Tảo , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	993 153 000
	NC Trạm y tế xã Hàm Tử , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	999 999 000
	NC Trạm y tế xã Liên Khê , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	953 111 300
	Trạm y tế xã Nhuế Dương (nhà LV xây mới & CT phụ trợ) huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	857 429 000
	NC Trạm y tế xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	NC Trạm y tế xã Thành Công , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	984 242 000
	CT, NC Đường GTNT xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	2 000 000 000		2 000 000 000	1 109 098 000
	CT, NC Đường GTNT xã Minh Tiến, huyện Phù Cừ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNTxã Tam Đa, huyện Phù Cừ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Nguyên Hòa , huyện Phù Cừ	1 969 000 000		1 969 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã An Viên, huyện Tiên Lữ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ	2 000 000 000		2 000 000 000	1 030 355 000
	CT, NC Đường GTNT xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ	2 000 000 000		2 000 000 000	1 501 334 000
	CT, NC Đường GTNT xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Hải Triều , huyện Tiên Lữ	693 000 000		693 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã An Vỹ, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	2 000 000 000
	CT, NC Đường GTNT xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Ông Đình , huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	
	CT, NC Đường GTNT xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu	1 338 000 000		1 338 000 000	
	Nguồn vốn vay tín dụng	**171 984 434 770**	**41 984 434 770**	**130 000 000 000**	**68 979 382 200**
	Vốn thực hiện dự an	**171 984 434 770**	**41 984 434 770**	**130 000 000 000**	**68 979 382 200**
	Đường GTNT xã Lạc Đạo (đoạn từ đường 19 đến nhà lưu niệm chi bộ Đảng), huyện Văn Lâm	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	Cầu Nội Linh xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ	500 000 000		500 000 000	500 000 000
	Cầu Phố Cao, thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ	320 000 000		320 000 000	
	Đường GTNT xã An Viên (từ ngã tư chợ Nội đến trạm bơm Nội Mai), huyện	278 000 000		278 000 000	278 000 000
	Đường GTNT xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	816 000 000		816 000 000	816 000 000
	Đường GTNT xã Nhật Tân(tuyến từ HL 61 đến xã Trung Nghĩa)	437 000 000		437 000 000	437 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Đường GTNT xã Nhật Tân(tuyến từ thôn Linh Hạ đến thô Phù Oanh), huyện	463 000 000		463 000 000	463 000 000
	Đường GTNT xã Dị Chế (từ HL 203C đến trung tân y tế), huyện Tiên Lữ	442 000 000		442 000 000	300 000 000
	Đường GTNT xã Tống Trân. huyện Phù Cừ	1 205 000 000		1 205 000 000	1 205 000 000
	CT, NC Đường GTNT xã Nhật Quang (đoạn từ đê thôn Nhật Lệ đến đường 201), huyện Phù Cừ	888 000 000		888 000 000	888 000 000
	Đường GTNT xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	627 000 000		627 000 000	627 000 000
	Đường GTNT xã Ngọc Thanh (từ ngã 3 thôn Thanh Cù đến đền Thanh Cù), huyện Kim Động	205 000 000		205 000 000	161 272 000
	Đường GTNT xã Nghĩa Dân (từ QL 39 đến cầu Thổ Cầu), huyện Kim Động	75 000 000		75 000 000	73 318 000
	Đường GTNT xã Song Mai, huyện Kim Động	177 000 000		177 000 000	177 000 000
	Đường GTNT xã Đức Hợp, huyện Kim Động	269 000 000		269 000 000	269 000 000
	CT, NC Đường GTNT xã Hồng Quang, huyện Ân Thi	460 000 000		460 000 000	460 000 000
	CT , NC Đường GTNT xã Vân Du, huyện Ân Thi	365 000 000		365 000 000	365 000 000
	Đường GTNT xã Bình Minh (từ đường 199 đến đường trục thôn Đa Hòa), huyện	908 000 000		908 000 000	908 000 000
	Đường GTNT xã Bình Minh (từ đường 199 đến đường trục xã Dạ Trạch, huyện	529 000 000		529 000 000	529 000 000
	Đường GTNT xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu	196 000 000		196 000 000	196 000 000
	Đường GTNT xã Chí Tân, huyện Khoái Châu	135 000 000		135 000 000	135 000 000
	Đường GTNT xã Thành Công (từ đường 205 D đến xã Nhuế Dương), huyện KC	418 000 000		418 000 000	418 000 000
	Đường GTNT xã Yên Hòa, huyện Yên Mỹ	404 000 000		404 000 000	404 000 000
	Đường GTNT xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	804 000 000		804 000 000	804 000 000
	Đường GTNT xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ	314 000 000		314 000 000	314 000 000
	Đường GTNT xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ	694 000 000		694 000 000	694 000 000
	Đường GTNT xã Ngọc Long, huyện Yên Mỹ	504 000 000		504 000 000	504 000 000
	CT, NC Đường GTNT xã Hưng Long, huyện Mỹ Hào	668 000 000		668 000 000	668 000 000
	Đường GTNT xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	663 000 000		663 000 000	663 000 000
	Đường GTNT xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào	397 000 000		397 000 000	397 000 000
	CT, NC Đường GTNT xã Hòa Phong, huyện Mỹ Hào	932 000 000		932 000 000	932 000 000
	Đường GTNT xã Long Hưng (từ thôn Ngọc Bộ đến đường liên tỉnh HN-HY), huyện Văn Giang	790 000 000		790 000 000	790 000 000
	Đường GTNT xã Liên Nghĩa (từ đường 205 A đến thôn Quán Trạch), huyện Văn	340 000 000		340 000 000	340 000 000
	Đường GTNT xã Liên Nghĩa (từ đương 199 B đến máng Kênh Tây), huyện Văn	339 000 000		339 000 000	339 000 000
	Đường GTNT xã Mễ Sở (từ chợ Mễ đến thôn Đồng Quê), huyện Văn Giang	550 000 000		550 000 000	550 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Đường GTNT xã Mễ Sở (từ thôn Phú Trạch đến thôn Hoàng Trạch), huyện Văn	226 000 000		226 000 000	226 000 000
	Đường GTNT xã Thăng Lợi (từ đe 195 đến thôn Xâm Hồng) huyện Văn Giang	470 000 000		470 000 000	470 000 000
	Đường GTNT Phường Hiến Nam(đoạn từ đường GTNT phường Nam Sơn đến đường ngoài bãi Nam Hòa) TP H.Yên	472 000 000		472 000 000	
	Đường GTNT xã Liên Phương (từ đường 39 xuống hết địa phận xã Phương Chiểu), TP Hưng Yên	662 000 000		662 000 000	
	Đường GTNT xã Liên Phương (từ cống cụ Lịch thôn an Chiểu 1 đến cống Đông Pju thôn Đông Chiểu) - TP Hưng Yên	1 166 000 000		1 166 000 000	
	Đường GTNT xã Liên Phương (từ nhà Ô Tập thôn Vân Phương đến cống Ô Môn thôn An Chiểu 1), TP Hưng Yên	845 000 000		845 000 000	
	Cầu Tam Nông , xã Hưng Đạo , huyện Tiên Lữ	2 372 000 000		2 372 000 000	
	Cầu GTNT xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ	2 488 000 000		2 488 000 000	2 474 704 000
	Cầu thôn Giang , xã Nhân La, huyện Kim Động	445 000 000		445 000 000	
	Cầu Đức Hợp , xã Đức Hợp, huyện Kim Động	1 658 000 000		1 658 000 000	
	Cầu Mai Động, xã Mai Động, huyện Kim Động	1 632 000 000		1 632 000 000	
	Đường GTNT thị trấn NHư Quỳnh (từ trường tiểu học Như Quỳnh B đến trạm biến Áp thôn Hành Lạc), huyện Văn Lâm	1 351 000 000		1 351 000 000	
	Đường GTNT xã Lương Tài (từ Đông Trại đến giáp tỉnh Bắc Ninh) , huyện Văn	2 202 000 000		2 202 000 000	
	Đường GTNT xã Lương Tài (từ ĐH .196 Km 9+500 đến thôn Tân Xuân) , huyện Văn Lâm	1 436 000 000		1 436 000 000	
	Đường GTNT xã Phùng Hưng (từ đường 205 đến mốc đá), huyện Khoái Châu	1 109 000 000		1 109 000 000	1 109 000 000
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã An Viên, huyện Tiên Lữ	991 000 000		991 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Thủ sỹ, huyện Tiên Lữ	1 000 000 000		1 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ	2 778 000 000		2 778 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	3 000 000 000		3 000 000 000	2 685 953 000
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi	1 845 000 000		1 845 000 000	1 675 445 000
	Cải tạo, NC Đường GTNT thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	2 300 000 000		2 300 000 000	2 141 396 000
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Mai Động, huyện Kim Động	1 100 000 000		1 100 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Vĩnh Xá , huyện Kim Động	1 219 000 000		1 219 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Phú Thịnh, huyện Kim Động	1 100 000 000		1 100 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu	854 000 000		854 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	854 000 000		854 000 000	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	854 000 000		854 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	854 000 000		854 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	854 000 000		854 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	857 000 000		857 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Trung Hòa , huyện Yên Mỹ	3 419 000 000		3 419 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào	2 564 000 000		2 564 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Đại Đồng , huyện Văn Lâm	2 137 000 000		2 137 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Mễ Sở , huyện Văn Giang	1 107 000 000		1 107 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Tân Tiến, huyện Văn Giang	1 030 000 000		1 030 000 000	
	Xây dựng đường trục xã Hùng Cường, thành phố Hưng Yên	2 137 000 000		2 137 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Đình Dù , huyện Văn Lâm	1 223 000 000		1 223 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Chỉ Đạo , huyện Văn Lâm	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	1 848 000 000		1 848 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Phụng Công , huyện Văn Giang	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Thắng Lợi , huyện Văn Giang	1 795 000 000		1 795 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã thôn Cao xã Bao Khê ,TP Hưng Yên	1 500 000 000		1 500 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Phương Chiểu ,TP Hưng Yên	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Quảng Châu , TP Hưng Yên	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Hoàng Hanh , TP Hưng Yên	894 000 000		894 000 000	
	Cải tạo , NC Đường GTNT xã Hưng Long , huyện Mỹ Hào	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo , NC Đường GTNT xã Cẩm Xã , huyện Mỹ Hào	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo , NC Đường GTNT xã Minh Đức , huyện Mỹ Hào	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo , NC Đường GTNT xã Hòa Phong , huyện Mỹ Hào	1 244 000 000		1 244 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Chính Nghĩa , huyện Kim Động	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Hiệp Cường , huyện Kim Động	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Phú Thịnh , huyện Kim Động	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	866 000 000		866 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Tân Việt , huyện Yên Mỹ	2 000 000 000		2 000 000 000	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Yên Hòa , huyện Yên Mỹ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Minh Châu , huyện Yên Mỹ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Hoàn Long, huyện Yên Mỹ	866 000 000		866 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Đa Lộc , huyện Ân Thi	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Đặng Lễ , huyện Ân Thi	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Hạ Lễ , huyện Ân Thi	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Đào Dương , huyện Ân Thi	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Xuân Trúc , huyện Ân Thi	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Văn Nhuệ , huyện Ân Thi	2 000 000 000		2 000 000 000	
	Cải tạo, NC Đường GTNT xã Quang Vinh , huyện Ân Thi	1 764 000 000		1 764 000 000	
	Đường GTNT xã Đức Thắng , huyện Tiên Lữ	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Hùng Cường , huyện Kim Động	1 000 000 000	1 000 000 000		999 604 000
	Đương GTNT xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi	136 000 000	136 000 000		129 628 000
	Đương GTNT xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Đại Tập , huyện Khoái Châu	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Mai Động, huyện Kim Động	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Phan Đình Phùng, Huyện Mỹ Hào	135 614 750	135 614 750		
	Đương GTNT xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Vĩnh Khúc , huyện Văn Giang	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Đình Dù, huyện Văn Lâm	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Mễ Sở, huyện Văn Giang	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Long Hưng, huyện Văn Giang	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Đức Hợp , huyện Kim Động	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Kiên cố hóa kênh mương xã Quang Hưng, huyện Phù Cừ	500 000 000	500 000 000		476 671 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Kiên cố hóa kênh mương xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	500 000 000	500 000 000		500 000 000
	Đường GTNT xã An Viên (từ ngã tư chợ Nội đến TB Nội Mai)- Tiên Lữ	40 000 000	40 000 000		40 000 000
	Đường GTNT xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	1 225 000 000	1 225 000 000		1 225 000 000
	Đường GTNT xã Nhật Tân (Từ HL 61 đến xã Trung Nghĩa)- Tiên Lữ	656 000 000	656 000 000		630 000 000
	Đường GTNT xã Nhật Tân (Từ thôn Linh Hạ đến thôn Phù Oanh)-Tiên Lữ	695 000 000	695 000 000		695 000 000
	Đường GTNT xã Dị Chế (Từ HL 203 C đến trung tâm y tế) - Tiên Lữ	50 000 000	50 000 000		30 000 000
	Cầu Vân xã Cẩm Ninh, huyện Ân Thi	108 424 000	108 424 000		
	Cầu xã Tiền Phong, huyện Ân Thi	134 963 820	134 963 820		
	Đường GTNT xã Yên Hòa, huyện Yên Mỹ	300 000 000	300 000 000		300 000 000
	Đường GTNT xã Long Hưng (từ thôn Ngọc Bộ đến đường liên tỉnh HN-HY), huyện Văn Giang	85 991 500	85 991 500		85 991 500
	Đường GTNT xã Mễ Sở (từ chợ mễ đến thôn Đồng Quê), huyện Văn Giang	62 602 400	62 602 400		62 602 400
	Đường GTNT xã Mễ Sở (từ thôn Phú Trạch đến thôn Hoàng Trạch) huyện Văn	2 654 300	2 654 300		2 654 300
	Đường GTNT xã Trung Nghĩa (từ nhà Ô .Đãi thôn Đặng Cầu đến nhà Ô. Sỹ thôn Đào Đặng) TP Hưng Yên	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đương GTNT xã Hoàng Hanh (Từ cổng ông Phố đến bến đò Vũ Điện), TP Hưng	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đường GTNT xã NGô Quyền (từ đình làng đến thôn Trịnh Mỹ đội 6, huyện Tiên	1 500 000 000	1 500 000 000		1 500 000 000
	Đường GTNT xã Minh Phượng (từ thôn Đông, Mai Xá,Điểm tây đến bãi rác thải thôn Đông, Mai Xá, Điểm tây) huyện Tiên Lữ	1 300 000 000	1 300 000 000		1 300 000 000
	Đường GTNT xã Tống Trân (từ nhà bà Mùi đến nhà ông Chính thôn An Cầu), huyện Phù Cừ	850 000 000	850 000 000		850 000 000
	Đường GTNT xã Tiên Tiến (tuyến đường ĐH 85 từ nhà Ô .Tụng đến nhà Ô Tụ thôn Hoàng Xá) huyện Tiên Lữ	900 000 000	900 000 000		900 000 000
	Đường GTNT xã Tam Đa (từ nhà bà Vinh đến nhà bà Đào thôn Tam Đa) huyện	850 000 000	850 000 000		850 000 000
	Đường GTNT xã Tân Phúc (Từ điểm giáp ĐH 61 đến điểm tiếp giáp đường công vụ đường ô tô cao tốc HN- HP) huyện Ân Thi	1 000 000 000	1 000 000 000		988 845 000
	Đường GTNT xã Bãi Sậy (từ QL 38 đến điểm cánh đồng thôn Bối Khê) huyện Ân	900 000 000	900 000 000		900 000 000
	Đường GTNT xã Cẩm Xá (Từ đường trục xã đến nhà văn hóa tiên Xá 1) huyện	139 182 000	139 182 000		65 585 000
	Đường GTNT xã Hưng Long (từ đường 210 đến đường vào thôn Lạc Dục)	127 995 000	127 995 000		85 147 000
	Đường GTNT xã Dương Quang (Từ đường bờ sông đến trường mầm non Lê Xá), huyện Mỹ Hào	85 007 000	85 007 000		36 052 000
	Đường GTNT xã Xuân Quan (Từ chợ Xuân Quan đến UBND) , huyện Văn Giang	1 500 000 000	1 500 000 000		1 500 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Đường GTNT xã Vĩnh Khúc (Từ cầu Tăng Bảo II đến thôn An Lạc xã Trưng Trắc), huyện Văn Giang	300 000 000	300 000 000		300 000 000
	Đường GTNT xã Nghĩa Trụ (Từ UBND xã đến thôn Lê Cao), huyện Văn Giang	200 000 000	200 000 000		200 000 000
	Đường GTNT xã Chí Tân (từ xã Chí Tân đến đường ĐH 51 (ĐH 205 D cũ), huyện Khoái Châu	750 000 000	750 000 000		489 514 000
	Đường GTNT xã Đại Hưng (Từ ĐH 51 - Km 14+640 đi xã Vĩnh Xá huyện Kim	3 000 000 000	3 000 000 000		3 000 000 000
	Đường GTNT xã Ông Đình (Từ đường trục đi xã Tân Dân) huyện Khoái Châu	1 050 000 000	1 050 000 000		1 050 000 000
	Đường GTNT thị trấn Lương Bằng (Từ nhà Ô. Thu dến nhà Ô.Nhẫm thôn Động	2 200 000 000	2 200 000 000		2 200 000 000
	Đường GTNT xã Song Mai (Từ QL 39 xã Hiệp Cường đến giáp thôn Thanh Xuân	400 000 000	400 000 000		400 000 000
	Đường GTNT xã Đức Hợp (Từ cổng thôn Đông đến khu giáp xã Hùng An)huyện	600 000 000	600 000 000		600 000 000
	Đường GTNT xã Minh Châu (Từ trường TH xã Minh Châu đến nhà Ô. Huệ thôn Quảng Uyên), huyện Yên Mỹ	1 600 000 000	1 600 000 000		1 600 000 000
	Đường GTNT xã Giai Phạm (Từ nhà mẫu giáo thôn Giai Phạm đến nhà Ô. Kha thôn Giai Phạm), huyện Yên Mỹ	1 600 000 000	1 600 000 000		1 600 000 000
	Đường GTNT xã Việt Hưng (Từ trường MN Thục Cầu đến tiếp giáp thôn Sầm Khúc) huyện Văn Lâm	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Đường GTNT xã Minh Hải (Từ đường trục xã đến tiếp giáp đương bê tông thôn Thanh Khê) huyện Văn Lâm	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Nguồn tăng thu	**100 000 000 000**		**100 000 000 000**	
	Vốn thực hiện dự án	**100 000 000 000**		**100 000 000 000**	
	Tiểu DAGPMB DA ĐTXD Cầu Hưng Hà và đường dẫn 2 đầu cầu	100 000 000 000		100 000 000 000	
	Nguồn thu từ sử dụng đất khu CN Thăng Long II	**41 014 345 000**	**41 014 345 000**		**15 135 984 000**
	Vốn thực hiện dự án	**41 014 345 000**	**41 014 345 000**		**15 135 984 000**
	Đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào, huyện Mỹ Hào GĐ I	20 000 000 000	20 000 000 000		14 536 661 000
	Xây dựng đường điện chiếu sáng QL 39 A huyện Yên Mỹ (đoạn từ ngã 5 Cầu Treo đến cuối khu CN Thăng Long II)	279 835 000	279 835 000		10 600 000
	NC, CT đường GT từ QL 5 vào bệnh viện đa khoa Phố Nối	178 057 000	178 057 000		178 057 000
	XD hệ thống điện CS từ QL 5 vào bệnh viện đa khoa Phố Nối	377 580 000	377 580 000		294 259 000
	CT, NC đường GTNT xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào	178 873 000	178 873 000		
	XD Công trình khối nhà phục vụ trung tâm hội nghị	20 000 000 000	20 000 000 000		116 407 000
	Nguồn sử dụng đất năm trước chuyển nguồn	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		**480 057 000**
	Vốn thực hiện dự án	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		**480 057 000**
	XD Công trình khối nhà phục vụ trung tâm hội nghị	1 000 000 000	1 000 000 000		480 057 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Vốn ngoài nước (ghi thu ghi chi)	**14 267 050 557**		**14 267 050 557**	**14 267 050 557**
	Dự án phát triển toàn diện kinh tế XH các đô Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên	13 004 428 843		13 004 428 843	13 004 428 843
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	1 262 621 714		1 262 621 714	1 262 621 714
*	**Nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho ĐP**	**33 075 000 000**		**33 075 000 000**	**29 408 563 000**
	Vốn thực hiện dự án	**33 075 000 000**		**33 075 000 000**	**29 408 563 000**
	Kè bờ sông trung thuỷ nông Tân Hưng, huyện Kim Động	23 200 000 000		23 200 000 000	23 200 000 000
	CT, NC Đường vào Đền thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung	9 875 000 000		9 875 000 000	6 208 563 000
*	**Nguồn vốn khác**	**14 170 790 000**	**1 970 790 000**	**12 200 000 000**	**13 141 153 000**
	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	**14 170 790 000**	**1 970 790 000**	**12 200 000 000**	**13 141 153 000**
	Vốn thực hiện dự án	**14 170 790 000**	**1 970 790 000**	**12 200 000 000**	**13 141 153 000**
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Đại Đồng , huyện Văn Lâm	1 000 000 000		1 000 000 000	997 019 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	1 000 000 000		1 000 000 000	
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Bãi sậy, huyện Ân Thi	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Quản Lãng, huyện Ân Thi	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Phùng Hưng , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Đông Ninh , huyện Khoái Châu	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Ngọc Long, huyện Yên Mỹ	1 000 000 000		1 000 000 000	991 800 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Mai Động, huyện Kim Động	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Phú Hùng Cường ,TP Hưng Yên	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
	Trạm y tế xã Tân Phúc, huyện Ân Thi	1 100 000 000		1 100 000 000	1 087 713 000
	Trạm y tế xã Vân Du, huyện Ân Thi	1 100 000 000		1 100 000 000	1 099 994 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Tứ Dân , huyện Khoái Châu	896 196 000	896 196 000		896 196 000
	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã Tam Đa , huyện Phù Cừ	74 594 000	74 594 000		68 431 000
412	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**170 311 000 000**	**23 000 000 000**	**147 311 000 000**	**144 666 803 900**
	Vốn trong nước	**122 311 000 000**	**23 000 000 000**	**99 311 000 000**	**96 666 803 900**
	Vốn ngoài nước	**48 000 000 000**		**48 000 000 000**	**48 000 000 000**
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**123 583 000 000**	**23 000 000 000**	**100 583 000 000**	**116 312 298 000**
	Vốn trong nước	**75 583 000 000**	**23 000 000 000**	**52 583 000 000**	**68 312 298 000**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Vốn ngoài nước	**48 000 000 000**		**48 000 000 000**	**48 000 000 000**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**49 083 000 000**		**49 083 000 000**	**48 730 921 000**
	Thực hiện dự án	**49 083 000 000**		**49 083 000 000**	**48 730 921 000**
	Đường GTNT xã Hoàng Hanh- TP HY, Phú Thịnh- Kim Động ,Đông ninh,Đại Tập - Khoái Châu,Thắng Lợi - Văn Giang	5 000 000 000		5 000 000 000	4 690 409 000
	XD Kênh mương Trần Thành Ngọ, huyện MỸ hào	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000
	XD công trình Trạm bơm Vinh Quang huyện Mỹ Hào	8 276 000 000		8 276 000 000	8 276 000 000
	Cải tạo , nâng cấp Trạm bơm Bần huyện Mỹ Hào	2 687 000 000		2 687 000 000	2 687 000 000
	CT, NC Trạm bơm Văn Phú B (GĐ 2)	3 407 000 000		3 407 000 000	3 407 000 000
	CT, NC Trạm bơm Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào	7 100 000 000		7 100 000 000	7 100 000 000
	Xử lý khẩn cấp các cung sạt kè Hàm Tử, huyện Khoái Châu& kè Phú Hùng Cường Kim Động	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
	Cải tạo, nạo vét và kè mái bờ sông Đống Lỗ- Tính Linh đoạntừ (K 0+ 34 - K1+275 và đoạn K1+800- K2+479)	6 335 000 000		6 335 000 000	6 335 000 000
	XD Trạm bơm Lương Tài, huyện Văn Lâm (GĐ I)	79 000 000		79 000 000	36 797 000
	XD khu di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ Ân Thi (GĐ II)	2 022 000 000		2 022 000 000	2 022 000 000
	XD khu di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Tân Hưng- Tiên Lữ (GĐ II)	360 000 000		360 000 000	360 000 000
	XD khu di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Bình Minh huyện Khoái Châu	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	XD Trạm bơm Lương Tài, huyện Văn Lâm (GĐ II)	1 817 000 000		1 817 000 000	1 816 715 000
	Nhà LV liên cơ quan thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
	Nguồn thu từ sử dụng đất	**1 500 000 000**		**1 500 000 000**	**1 500 000 000**
	Thực hiện dự án	**1 500 000 000**		**1 500 000 000**	**1 500 000 000**
	XD cụm CT đầu mối TB Bảo Khê thuộc DA thoát nước TP Hưng Yên	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000
	Nguồn khác	**2 000 000 000**		**2 000 000 000**	**100 000 000**
	Vốn thực hiện dự án	**2 000 000 000**		**2 000 000 000**	**100 000 000**
	Cải tạo Trạm bơm Quán Đỏ Phù Cừ, Trạm bơm Lệ Xá Tiên Lữ	2 000 000 000		2 000 000 000	100 000 000
	Nguồn thu từ sử dụng đất khu CN Thăng Long II	**20 000 000 000**	**20 000 000 000**		**14 981 377 000**
	Vốn thực hiện dự án	**20 000 000 000**	**20 000 000 000**		**14 981 377 000**
	Tram bơm Hưng Long , huyện Mỹ Hào	20 000 000 000	20 000 000 000		14 981 377 000
	Nguồn dự phòng NS năm trước chuyển nguồn	**3 000 000 000**	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**
	Vốn thực hiện dự án	**3 000 000 000**	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**
	Xử lý cấp bách khu vực sạt lở do mưa lũ gây ra tại xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang	3 000 000 000	3 000 000 000		3 000 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Nguồn vốn ngoài nước (ghi thu ghi chi)	**48 000 000 000**		**48 000 000 000**	**48 000 000 000**
	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (vốn vay WB - vốn cấp phát)	**48 000 000 000**		**48 000 000 000**	**48 000 000 000**
	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phụng Công - Khoái Châu	12 000 000 000		12 000 000 000	12 000 000 000
	Hệ thống cấp nước tập trung xã Long Hưng,	10 000 000 000		10 000 000 000	10 000 000 000
	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng	16 000 000 000		16 000 000 000	16 000 000 000
	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng	10 000 000 000		10 000 000 000	10 000 000 000
*	**Nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**46 728 000 000**		**46 728 000 000**	**28 354 505 900**
	Vốn thực hiện dự án	**46 728 000 000**		**46 728 000 000**	**28 354 505 900**
	Cải tạo, sửa chữa Kè Thuỵ Lôi (Km 5+100 - Km 7+00) huyện Tiên Lữ trên đê tả	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Xử lý sạt lở Kè An Cầu, xã Tống Trân huyện Phù Cừ trên đê Sông Luộc	9 000 000 000		9 000 000 000	9 000 000 000
	Tăng cường năng lực sản xuất hạt giống lúa chất lượng cao- XN giống cây trồng Phù Cừ,XN giống lúa Tam Thiên Mẫu	7 500 000 000		7 500 000 000	7 500 000 000
	Cải tạo , nạo vét sông Tây Tân Hưng, huyện Khoái Châu	22 228 000 000		22 228 000 000	4 648 505 900
	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Bình Minh, huyện Khoái Châu	2 000 000 000		2 000 000 000	1 206 000 000
	Xử lý cấp bách khu vực sạt lở do mưa lũ gây ra tại xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
416	**SỞ CÔNG THƯƠNG**	**150 000 000**		**150 000 000**	**64 189 000**
	Vốn trong nước	**150 000 000**		**150 000 000**	**64 189 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**150 000 000**		**150 000 000**	**64 189 000**
	Vốn trong nước	**150 000 000**		**150 000 000**	**64 189 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**150 000 000**		**150 000 000**	**64 189 000**
	Vốn chuẩn bị đầu tư	**150 000 000**		**150 000 000**	**64 189 000**
	CT, MR nhà LV, kho tàng tạm giữ tang vật vi phạm hành chính Chi cục quản lý thị trường tỉnh	150 000 000		150 000 000	64 189 000
417	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**6 000 000 000**		**6 000 000 000**	**6 000 000 000**
	Vốn trong nước	**6 000 000 000**		**6 000 000 000**	**6 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**6 000 000 000**		**6 000 000 000**	**6 000 000 000**
	Vốn trong nước	**6 000 000 000**		**6 000 000 000**	**6 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**6 000 000 000**		**6 000 000 000**	**6 000 000 000**
	Thực hiện dự án	**6 000 000 000**		**6 000 000 000**	**6 000 000 000**
	Nhà LV liên cơ quan Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH và CN của Sở KH & CN, liên hiệp Hội khoa họckỹ thuật	6 000 000 000		6 000 000 000	6 000 000 000
418	**SỞ TÀI CHÍNH**	**1 839 820 000**	**1 839 820 000**		**1 839 820 000**
	Vốn trong nước	**1 839 820 000**	**1 839 820 000**		**1 839 820 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**1 839 820 000**	**1 839 820 000**		**1 839 820 000**
	Vốn trong nước	**1 839 820 000**	**1 839 820 000**		**1 839 820 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn tăng thu	**1 839 820 000**	**1 839 820 000**		**1 839 820 000**
	Vốn thực hiện dự án	**1 839 820 000**	**1 839 820 000**		**1 839 820 000**
	Mở rộng quy mô nhà LV Sở Tài Chính giai đoạn 2	1 839 820 000	1 839 820 000		1 839 820 000
419	**SỞ XÂY DỰNG**	**824 000 000**		**824 000 000**	**636 320 789**
	Vốn trong nước	**824 000 000**		**824 000 000**	**636 320 789**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**824 000 000**		**824 000 000**	**636 320 789**
	Vốn trong nước	**824 000 000**		**824 000 000**	**636 320 789**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**824 000 000**		**824 000 000**	**636 320 789**
	Vốn thực hiện dự án	**824 000 000**		**824 000 000**	**636 320 789**
	XD nhà ở sinh viên cụm trương khu vực thành phố Hưng Yên	824 000 000		824 000 000	636 320 789
421	**SỞ GIAO THÔNG - VẬN TẢI**	**66 453 000 000**	**3 653 000 000**	**62 800 000 000**	**42 950 062 000**
	Vốn trong nước	**66 453 000 000**	**3 653 000 000**	**62 800 000 000**	**42 950 062 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**26 453 000 000**	**3 653 000 000**	**22 800 000 000**	**20 892 594 000**
	Vốn trong nước	**26 453 000 000**	**3 653 000 000**	**22 800 000 000**	**20 892 594 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**22 800 000 000**		**22 800 000 000**	**17 239 594 000**
	Vốn chuẩn bị đầu tư	**800 000 000**		**800 000 000**	**800 000 000**
	Dự án Cầu Khé tại Km 13+700- ĐT 384 (204 cũ)	200 000 000		200 000 000	200 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Cải tạo, nâng cấp ĐT 382 (199 cũ) Km 0+00 - Km 8+07)	200 000 000		200 000 000	200 000 000
	Cầu Tây (cầu Lạng) tại Km 5+500 ĐT 380 (196 cũ)	200 000 000		200 000 000	200 000 000
	Cầu Bà Sinh tại Km 12+690 ĐT 385 (19 cũ)	200 000 000		200 000 000	200 000 000
	Vốn thực hiện dự án	**22 000 000 000**		**22 000 000 000**	**16 439 594 000**
	Đường 202 đoạn Km 1+ 400 - Km 7 + 050 (Đa Lộc- Trần Cao) (HM Cầu Minh Tân và đường dẫn)	9 000 000 000		9 000 000 000	9 000 000 000
	Tuyến đường bộ nối đường trục kinh tê Bắc Nam tỉnh H. Yên với ĐT 281 tỉnh	8 000 000 000		8 000 000 000	5 439 594 000
	NC tuyến ddườngĐT 386 và kè gia cố mái ta luy đoạn thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km 16+0 - Km 25+900)	5 000 000 000		5 000 000 000	2 000 000 000
	Nguồn khác (Vốn QL 39 nộp trả NS, tỉnh phân bổ lại cho DA)	**3 653 000 000**	**3 653 000 000**		**3 653 000 000**
	Vốn thực hiện dự án	**3 653 000 000**	**3 653 000 000**		**3 653 000 000**
	Đường 202 đoạn Km 1+ 400 - Km 7 + 050 (Đa Lộc- Trần Cao)	3 653 000 000	3 653 000 000		3 653 000 000
*	**Nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**40 000 000 000**		**40 000 000 000**	**22 057 468 000**
	Vốn thực hiện dự án	**40 000 000 000**		**40 000 000 000**	**22 057 468 000**
	XD, NC tuyến đường ĐT .386 và kè gia cố mái ta luy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km 16+0 - Km 25+900)	40 000 000 000		40 000 000 000	22 057 468 000
422	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**61 040 022 000**		**61 040 022 000**	**59 548 107 863**
	Vốn trong nước	**55 984 000 000**		**55 984 000 000**	**54 492 085 863**
	Vốn ngoài nước	**5 056 022 000**		**5 056 022 000**	**5 056 022 000**
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**61 040 022 000**		**61 040 022 000**	**59 548 107 863**
	Vốn trong nước	**55 984 000 000**		**55 984 000 000**	**54 492 085 863**
	Vốn ngoài nước	**5 056 022 000**		**5 056 022 000**	**5 056 022 000**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**51 984 000 000**		**51 984 000 000**	**50 719 547 863**
	Vốn chuẩn bị đầu tư	**600 000 000**		**600 000 000**	**600 000 000**
	Nhà LH bộ môn và các HM phụ trợ TrườngTHPT Dương Quảng Hàm	150 000 000		150 000 000	150 000 000
	Nhà lớp học Trường THPT Phù Cừ	150 000 000		150 000 000	150 000 000
	Nhà lớp học bộ môn trường THPT Trần Hưng Đạo	150 000 000		150 000 000	150 000 000
	Nhà lớp học trường THPT Nam Phù Cừ	150 000 000		150 000 000	150 000 000
	Thực hiện dự án	**51 384 000 000**		**51 384 000 000**	**50 119 547 863**
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và đào tạo	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Trường THPT Nguyễn Siêu giai đoạn II (nhà LH bộ môn , công trình phụ trợ)	278 000 000		278 000 000	278 000 000
	Nhà lớp học lý thuyết, san nền, tường rào và CTPT trường THPT Trần Hưng đạo	3 500 000 000		3 500 000 000	2 293 882 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Cải tạo, nâng cấp trường THPT chuyên Hưng Yên	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Trưng Vương , huyện Văn Lâm	1 850 000 000		1 850 000 000	1 850 000 000
	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp TP Hưng Yên	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
	Trường THPT Minh Châu (Giai đoạn II)	2 708 000 000		2 708 000 000	2 674 605 000
	Trường THPT Phạm Ngũ Lão, huyện Ân Thi	298 000 000		298 000 000	298 000 000
	Nhà lớp học lý thuyết Trường THPT Phạm Ngũ Lão	2 000 000 000		2 000 000 000	2 000 000 000
	Nhà lớp học lý thuyết Ttrường THPT Trần Quang Khải	450 000 000		450 000 000	450 000 000
	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tiên Lữ - HM xây mới nhà lớp học 3 tầng, hệ thống sân đường, thoát nước nội bộ	700 000 000		700 000 000	675 835 863
	Nhà lớp học lý thuyết Trường THPT Yên Mỹ	3 500 000 000		3 500 000 000	3 500 000 000
	Nhà lớp học bộ môn & phục vụ học tập , một số công trình phụ trợ Trường THPT Văn Giang	3 500 000 000		3 500 000 000	3 500 000 000
	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Khoái Châu	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	CT, Nc Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các HM phụ trợ Trường THPT Trưng Vương	1 100 000 000		1 100 000 000	1 100 000 000
	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Phù Cừ	5 000 000 000		5 000 000 000	4 999 225 000
	Nhà thí nghiệm thực hành Trương THPT Triệu Quang Phục	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Nhà hiệu bộ Trường THPT Hưng Yên	3 500 000 000		3 500 000 000	3 500 000 000
	Nhà hiệu bộ Trường THPT Văn Giang	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
	Nhà lớp học bộ môn và HM Phụ Trợ Trường THPT Văn Lâm	3 500 000 000		3 500 000 000	3 500 000 000
	Nguồn thu từ sử dụng đất	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**3 772 538 000**
	Thực hiện dự án	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**3 772 538 000**
	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp TP Hưng Yên	1 000 000 000		1 000 000 000	772 538 000
	Cải tạo, nâng cấp trường THPT chuyên Hưng Yên	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Vốn ngoài nước (ghi thu ghi chi)	**5 056 022 000**		**5 056 022 000**	**5 056 022 000**
	Xây mới , CT, SC các công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học năm 2013 của huyện Phù Cừ, Kim Động	5 056 022 000		5 056 022 000	5 056 022 000
423	**SỞ Y TẾ**	**78 621 378 000**		**78 621 378 000**	**72 949 193 856**
	Vốn trong nước	**77 677 400 000**		**77 677 400 000**	**72 005 215 856**
	Vốn ngoài nước	**943 978 000**		**943 978 000**	**943 978 000**
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**32 649 378 000**		**32 649 378 000**	**29 420 634 331**
	Vốn trong nước	**31 705 400 000**		**31 705 400 000**	**28 476 656 331**
	Vốn ngoài nước	**943 978 000**		**943 978 000**	**943 978 000**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**31 705 400 000**		**31 705 400 000**	**28 476 656 331**
	Thực hiện dự án	**31 705 400 000**		**31 705 400 000**	**28 476 656 331**
	CT, Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Ân Thi	800 000 000		800 000 000	740 027 000
	CT, Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Kim Động	700 000 000		700 000 000	560 738 000
	Trung tâm Y tế huyện Văn Giang	3 375 000 000		3 375 000 000	3 365 992 000
	Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ	5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
	Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu	3 032 400 000		3 032 400 000	3 032 305 331
	Xây dựng và mua sắm TB Y tế , Bệnh viện Sản Nhi Hưng Yên	3 000 000 000		3 000 000 000	
	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ - Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Hưng Yên	800 000 000		800 000 000	800 000 000
	CT, Nâng cấp Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	2 137 000 000		2 137 000 000	2 137 000 000
	XD các HM Phụ trợ Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	861 000 000		861 000 000	840 594 000
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Phố Nối Giai đoạn II	8 000 000 000		8 000 000 000	8 000 000 000
	Nhà làm việcTrung tâm giám định Y khoa Tỉnh	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
	Vốn ngoài nước (ghi thu ghi chi)	**943 978 000**		**943 978 000**	**943 978 000**
	CT cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh tại các trạm y tế 6 xã huyện Phù Cừ, Kim	338 000 000		338 000 000	338 000 000
	DXD,CT,HT nước sạch , nhà tieu HVS tại các trạm y tế xã Ngọc Lâm, Hòa Phong, Minh Châu, Nghĩa Hiệp, Cửu Cao, Đại Hưng, Đại Tập, Đồng Tiến, Tân	605 978 000		605 978 000	605 978 000
*	**Nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**45 972 000 000**		**45 972 000 000**	**43 528 559 525**
	Thực hiện dự án	**45 972 000 000**		**45 972 000 000**	**43 528 559 525**
	Xây dựng, cải tạo,nâng cấp , mở rộng Bệnh viện Mắt Hưng Yên	8 400 000 000		8 400 000 000	8 400 000 000
	Xây dựng , nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Phố Nối tỉnh Hưng Yên (GĐ II)	37 572 000 000		37 572 000 000	35 128 559 525
424	**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**	**2 900 000 000**		**2 900 000 000**	**2 900 000 000**
	Vốn trong nước	**2 900 000 000**		**2 900 000 000**	**2 900 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**2 900 000 000**		**2 900 000 000**	**2 900 000 000**
	Vốn trong nước	**2 900 000 000**		**2 900 000 000**	**2 900 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**2 900 000 000**		**2 900 000 000**	**2 900 000 000**
	Thực hiện dự án	**2 900 000 000**		**2 900 000 000**	**2 900 000 000**
	Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Hưng Yên	2 900 000 000		2 900 000 000	2 900 000 000
425	**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**	**43 989 000 000**		**43 989 000 000**	**40 045 162 243**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Vốn trong nước	**43 989 000 000**		**43 989 000 000**	**40 045 162 243**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**16 864 000 000**		**16 864 000 000**	**12 920 162 243**
	Vốn trong nước	**16 864 000 000**		**16 864 000 000**	**12 920 162 243**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**13 624 000 000**		**13 624 000 000**	**12 711 910 286**
	Thực hiện dự án	**13 624 000 000**		**13 624 000 000**	**12 711 910 286**
	CT, sửa chữa trụ sở LV Sở văn hóa , thể thao và du lịch	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
	Hạ tầng kỹ thuật khu DTLS Hải Thượng Lãn Ông , huyện Yên Mỹ	700 000 000		700 000 000	700 000 000
	Bảo tồn tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến GĐII (HM Chùa Lễ Châu)	924 000 000		924 000 000	923 002 286
	XD Tượng đài Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh	2 000 000 000		2 000 000 000	1 088 908 000
	Hạ tầng kỹ thuật công trình Tượng Đài cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Nguồn thu từ sử dụng đất	**3 240 000 000**		**3 240 000 000**	**208 251 957**
	Thực hiện dự án	**3 240 000 000**		**3 240 000 000**	**208 251 957**
	Hạ tầng kỹ thuật công trình Tượng Đài cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh	3 000 000 000		3 000 000 000	4 452 423
	Tu bổ , tôn tạo Nhà lưu niệm Bác Hồ	240 000 000		240 000 000	203 799 534
*	**Nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**27 125 000 000**		**27 125 000 000**	**27 125 000 000**
	Thực hiện dự án	**27 125 000 000**		**27 125 000 000**	**27 125 000 000**
	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	25 000 000 000		25 000 000 000	25 000 000 000
	Nhà vệ sinh chung, đường vào khu di tích LS Đền Đậu An	2 125 000 000		2 125 000 000	2 125 000 000
426	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		
	Vốn trong nước	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		
	Vốn trong nước	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn thu từ sử dụng đất khu CN Thăng Long II	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		
	Thực hiện dự án	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		
	Xử lý bãi rác thải xã Dị Sử , huyện Mỹ Hào	1 000 000 000	1 000 000 000		
427	**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Vốn trong nước	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**
	Vốn trong nước	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**
	Chuẩn bị đầu tư	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**
	Nhà LV Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	200 000 000		200 000 000	200 000 000
435	**SỞ NỘI VỤ**	**3 500 000 000**		**3 500 000 000**	
	Vốn trong nước	**3 500 000 000**		**3 500 000 000**	
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**3 500 000 000**		**3 500 000 000**	
	Vốn trong nước	**3 500 000 000**		**3 500 000 000**	
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**3 500 000 000**		**3 500 000 000**	
	Thực hiện dự án	**3 500 000 000**		**3 500 000 000**	
	Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	3 500 000 000		3 500 000 000	
437	**THANH TRA TỈNH**	**200 000 000**		**200 000 000**	
	Vốn trong nước	**200 000 000**		**200 000 000**	
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**200 000 000**		**200 000 000**	
	Vốn trong nước	**200 000 000**		**200 000 000**	
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**200 000 000**		**200 000 000**	
	Chuẩn bị đầu tư	**200 000 000**		**200 000 000**	
	Mở rộng, nâng cấp Trụ sở LV Thanh tra Tỉnh	200 000 000		200 000 000	
441	**ĐÀI TRUYỀN HÌNH**	**3 350 000 000**		**3 350 000 000**	**1 426 919 412**
	Vốn trong nước	**3 350 000 000**		**3 350 000 000**	**1 426 919 412**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**3 350 000 000**		**3 350 000 000**	**1 426 919 412**
	Vốn trong nước	**3 350 000 000**		**3 350 000 000**	**1 426 919 412**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**3 350 000 000**		**3 350 000 000**	**1 426 919 412**
	Thực hiện dự án	**3 350 000 000**		**3 350 000 000**	**1 426 919 412**
	CT, SC Trụ sở làm việc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Hưng Yên	1 200 000 000		1 200 000 000	1 194 430 000
	Trạm phát sóng Đài PT &TH tỉnh (TB PCCC)	45 000 000		45 000 000	45 000 000
	Hệ thống truyền thanh không dây cho 8 xã thí điểm	105 000 000		105 000 000	104 735 000
	TB sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng của ĐPT & TH tỉnh HY	2 000 000 000		2 000 000 000	82 754 412
505	**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP**	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn trong nước	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn trong nước	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Thực hiện dự án	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Cải tạo, mở rộng trụ sở LV Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
509	**VĂN PHÒNG TỈNH ỦY**	**21 062 000 000**		**21 062 000 000**	**20 970 260 993**
	Vốn trong nước	**21 062 000 000**		**21 062 000 000**	**20 970 260 993**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**21 062 000 000**		**21 062 000 000**	**20 970 260 993**
	Vốn trong nước	**21 062 000 000**		**21 062 000 000**	**20 970 260 993**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**21 062 000 000**		**21 062 000 000**	**20 970 260 993**
	Chuẩn bị đầu tư	**200 000 000**		**200 000 000**	**200 000 000**
	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện Ủy Khoái Châu	200 000 000		200 000 000	200 000 000
	Thực hiện dự án	**20 862 000 000**		**20 862 000 000**	**20 770 260 993**
	Nhà làm việc cơ quan Huyện Uỷ Phù Cừ	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
	Sửa chữa chỉnh trang trụ sở Tỉnh Ủy	400 000 000		400 000 000	400 000 000
	Cải tạo ,sửa chữa, trụ sở LV Huyện ủy Văn Giang	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Nhà LV 3 tầng Trụ sở toà soạn Báo Hưng Yên	1 400 000 000		1 400 000 000	1 400 000 000
	Trụ sở LV Thành uỷ, UBMT Tổ quốc và các đoàn thể TP Hưng Yên	6 500 000 000		6 500 000 000	6 500 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	CT, NC nhà ăn Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	172 000 000		172 000 000	129 824 100
	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Ân Thi	2 140 000 000		2 140 000 000	2 140 000 000
	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phù Cừ	281 000 000		281 000 000	248 226 900
	Nhà vật lý trị liệu và luyện tập phục hồi chức năng - Ban bảo vệ chăm sóc SKCB	469 000 000		469 000 000	452 209 993
	Trụ sở làm việc và phòng khám Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
510	**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QuỐC**	**2 592 600 000**		**2 592 600 000**	**2 589 115 000**
	Vốn trong nước	**2 592 600 000**		**2 592 600 000**	**2 589 115 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**2 592 600 000**		**2 592 600 000**	**2 589 115 000**
	Vốn trong nước	**2 592 600 000**		**2 592 600 000**	**2 589 115 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**2 592 600 000**		**2 592 600 000**	**2 589 115 000**
	Thực hiện dự án	**2 592 600 000**		**2 592 600 000**	**2 589 115 000**
	CT, MR ủy ban Mặt Trận Tổ quốc tỉnh Hưng Yên	2 592 600 000		2 592 600 000	2 589 115 000
511	**TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH**	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Vốn trong nước	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Vốn trong nước	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Thực hiện dự án	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	CT, Chỉnh trang Nhà Thiếu nhi tỉnh Hưng Yên	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
513	**HỘI NÔNG DÂN TỈNH**	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**	**3 000 000 000**
	Vốn trong nước	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**	**3 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**	**3 000 000 000**
	Vốn trong nước	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**	**3 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**	**3 000 000 000**
	Thực hiện dự án	**3 000 000 000**		**3 000 000 000**	**3 000 000 000**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Nhà LV liên cơ quan Hội nông dân- hội phụ nữ- Hội cựu chiến binh tỉnh Hưng Yên	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
515	**LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH**	**2 000 000 000**		**2 000 000 000**	**1 542 632 000**
	Vốn trong nước	**2 000 000 000**		**2 000 000 000**	**1 542 632 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**2 000 000 000**		**2 000 000 000**	**1 542 632 000**
	Vốn trong nước	**2 000 000 000**		**2 000 000 000**	**1 542 632 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**542 632 000**
	Thực hiện dự án	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**542 632 000**
	Nhà văn hoá Lao động - Liên đoàn LĐ tỉnh	1 000 000 000		1 000 000 000	542 632 000
	Nguồn thu từ sử dụng đất	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Thực hiện dự án	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**	**1 000 000 000**
	Nhà văn hoá Lao động - Liên đoàn LĐ tỉnh	1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000
560	**CÁC QUAN HỆ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH**	**11 000 000 000**		**11 000 000 000**	**11 000 000 000**
	Vốn trong nước	**11 000 000 000**		**11 000 000 000**	**11 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**11 000 000 000**		**11 000 000 000**	**11 000 000 000**
	Vốn trong nước	**11 000 000 000**		**11 000 000 000**	**11 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**11 000 000 000**		**11 000 000 000**	**11 000 000 000**
	Thực hiện dự án	**11 000 000 000**		**11 000 000 000**	**11 000 000 000**
	Phân đội sẵn sàng chiến đấu bộ chỉ huy QS tỉnh	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
	Hạ tầng kỹ thuật Doanh trại cơ quan BCHQS tỉnh (GĐ III)	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000
	Nhà công vụ Công An huyện Văn Giang	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
599	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn trong nước	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn trong nước	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Thực hiện dự án	**4 000 000 000**		**4 000 000 000**	**4 000 000 000**
	Trụ sở LV Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo Hưng Yên	4 000 000 000		4 000 000 000	4 000 000 000
	NGUỒN CHƯA PHÂN KHAI	**5 000 000 000**		**5 000 000 000**	
	Vốn trong nước	5 000 000 000		5 000 000 000	
	Vốn ngoài nước				
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**5 000 000 000**		**5 000 000 000**	
	Vốn trong nước	5 000 000 000		5 000 000 000	
	Vốn ngoài nước				
	Nguồn thu từ sử dụng đất	**5 000 000 000**		**5 000 000 000**	
	Vốn trong nước	5 000 000 000		5 000 000 000	
	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2014 CHUYỂN SANG	**46 497 441 470**	**46 497 441 470**		**34 080 899 745**
405	**Văn phòng Uỷ ban nhân dân**	**17 409 973 479**	**17 409 973 479**		**10 783 773 252**
	Vốn trong nước	17 409 973 479	17 409 973 479		10 783 773 252
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**14 361 922 818**	**14 361 922 818**		**10 414 958 000**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**5 920 646 218**	**5 920 646 218**		**2 121 784 000**
-	**Thiết kế quy hoạch**	**2 900 000 000**	**2 900 000 000**		
	Quy hoạch huyện Văn Giang	50 000 000	50 000 000		
	Quy hoạch huyện Văn Lâm	50 000 000	50 000 000		
	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn (103 xã)	2 800 000 000	2 800 000 000		
-	**Thực hiện dự án**	**3 020 646 218**	**3 020 646 218**		**2 121 784 000**
	XD Cầu Bình đôi, xã Vũ Xá, Kim Động	120 356 000	120 356 000		
	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu chợ gạo TP	18 566 218	18 566 218		
	Cải tạo nâng cấp đường 204K8+500K11+112	409 940 000	409 940 000		
	XD Cầu Xi trên đường 208B huyện huyện Kim Động	250 000 000	250 000 000		
	XDCT cải tạo NC đường GTNT Văn Nghệ xã Mai Động KĐ	1 116 000 000	1 116 000 000		1 116 000 000
	Trụ sở LV Đảng ủy - HĐND-UBND xã Tân Phúc , huyện Ân Thi	100 000 000	100 000 000		
	Cầu Âu Thuyền trên đường 38 B huyện Kim Động	830 673 000	830 673 000		830 673 000
	Nhà làm việc LCQ hội nông dân phụ nữ cựu chiến binh	175 111 000	175 111 000		175 111 000
	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất khu Thăng Long II	**7 347 432 000**	**7 347 432 000**		**7 347 432 000**
-	**Thực hiện dự án**	**7 347 432 000**	**7 347 432 000**		**7 347 432 000**
	Trung tâm hội nghị Tỉnh	6 000 000 000	6 000 000 000		6 000 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	XD HT điện chiếu sáng từ QL5 vào BV Đa khoa Phố Nối đến đường 380	1 347 432 000	1 347 432 000		1 347 432 000
	Nguồn khác bổ sung	**10 099 000**	**10 099 000**		
-	**Thực hiện dự án**	**10 099 000**	**10 099 000**		
	XD đường chở VL phục vụ DS &KH làm đường cứu hộ cứ nạn cảng SH ra QL38	10 099 000	10 099 000		
	Nguồn XDCB tập trung khác (vay tín dụng)	**1 083 745 600**	**1 083 745 600**		**945 742 000**
-	**Thực hiện dự án**	**1 083 745 600**	**1 083 745 600**		**945 742 000**
	Nâng cấp GTNT xã Lạc Đạo VL	41 891 600	41 891 600		
	CT GTNT thị trấn YM huyện YM	14 000 000	14 000 000		14 000 000
	CT GTNT xã Ngọc long -Liêu Xá huyện YM	60 000 000	60 000 000		60 000 000
	Cải tạo nâng cấp GTNT xã Minh Hải huyện Văn Lâm	826 742 000	826 742 000		826 742 000
	Đường GTNT xã Hồng Nam Lê Như Hổ đường 61 ông Quang -Đồng Hà	96 112 000	96 112 000		
	Đường GTNT xã Yên Hòa	45 000 000	45 000 000		45 000 000
*	**Nguồn vốn NS trung ương hỗ trợ cho mục tiêu địa phương**	**3 048 050 661**	**3 048 050 661**		**368 815 252**
	Phát triển toàn diện KTXH Vtrì -HY-Đ Đăng HP tại TP HY	531 699 161	531 699 161		368 815 252
	Kè sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên	186 414 500	186 414 500		
	XD hạ tầng KT khu nuôi trồng thuỷ sản Phùng Hưng, KC	2 329 937 000	2 329 937 000		
412	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**14 407 981 311**	**14 407 981 311**		**12 569 953 611**
	Vốn trong nước	14 407 981 311	14 407 981 311		12 569 953 611
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**6 626 976 896**	**6 626 976 896**		**5 037 059 696**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**6 626 976 896**	**6 626 976 896**		**5 037 059 696**
-	**Thực hiện dự án**	**6 626 976 896**	**6 626 976 896**		**5 037 059 696**
	HT cấp nước tập trung xã Phú Thịnh - Kim Động	1 300 000 000	1 300 000 000		1 300 000 000
	HT Cấp nước tập trung xã Minh Tân , huyện Phù Cơ	700 000 000	700 000 000		700 000 000
	Trạm bơm Việt Hưng	5 559 750	5 559 750		5 559 750
	Trạm bơm Văn Phú - Mỹ hào	1 354 000 000	1 354 000 000		
	Trạm bơm tiêu Ba Đông	38 923 000	38 923 000		
	Trạm bơm văn phú Giai đoạn 2	166 856 200	166 856 200		
	XD trụ sở tạm khuyến nông huyện Phù Cừ	30 138 000	30 138 000		
	XD trạm bơm vinh quang huyện Mỹ Hào	2 448 964 790	2 448 964 790		2 448 964 790
	Nhà LV liên cơ quan thuộc sở NN & PTNT Hưng Yên	39 159 900	39 159 900		39 159 900

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Xây dựng trạm bơm Phan Đình Phùng	543 375 256	543 375 256		543 375 256
*	**Nguồn vốn NS trung ương hỗ trợ cho mục tiêu địa phương**	**7 781 004 415**	**7 781 004 415**		**7 532 893 915**
	Dự án di dân xã Bình Minh, huyện Khoái Châu.	287 250 000	287 250 000		87 250 000
	Cải tạo, sửa chữa kè Thụy Lôi, Tiên Lữ (K5+100 - K7+00)	32 910 000	32 910 000		32 910 000
	Xử lư sạt lở kè An Cầu, Phù Cơ (Km 14+500 - Km 16+500)	922 770 600	922 770 600		922 770 600
	Xử lý sạt lở bờ sông 4 xã thuộc huyện Kim Động	2 854 850 500	2 854 850 500		2 806 740 000
	DA tăng cường năng lực sx...giống lúa Tam Thiên Mẫu	3 683 223 315	3 683 223 315		3 683 223 315
419	**Sở Xây dựng**	**452 664 842**	**452 664 842**		**288 141 842**
	Vốn trong nước	452 664 842	452 664 842		288 141 842
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**85 313 060**	**85 313 060**		**85 313 060**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**85 313 060**	**85 313 060**		**85 313 060**
-	**Thực hiện dự án**	**85 313 060**	**85 313 060**		**85 313 060**
	Ký túc xá sinh viên cụm trường khu vực TP Hưng Yên	85 313 060	85 313 060		85 313 060
*	**Nguồn vốn NS trung ương hỗ trợ cho mục tiêu địa phương**	**367 351 782**	**367 351 782**		**202 828 782**
	Hệ thống cấp nước thị tứ Toàn Thắng -Kim Động	7 500 000	7 500 000		7 500 000
	Hệ thống cấp nước thị xã Hưng Yên (ODA)	164 523 000	164 523 000		
	XDHT cấp, thoát nước & vệ sinh thị trấn Ân Thi	195 328 782	195 328 782		195 328 782
421	**Sở Giao thông - Vận tải**	**1 300 643 145**	**1 300 643 145**		**388 640 625**
	Vốn trong nước	1 300 643 145	1 300 643 145		388 640 625
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**1 300 643 145**	**1 300 643 145**		**388 640 625**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**1 300 643 145**	**1 300 643 145**		**388 640 625**
-	**Thực hiện dự án**	**1 300 643 145**	**1 300 643 145**		**388 640 625**
	Tỉnh lộ 200	767 597 920	767 597 920		
	Đường gom, đường nội bộ cụm Như Quỳnh, Tân Quang	31 497 600	31 497 600		
	Tuyến ĐB nối đường trục KT Bắc Nam với ĐT 281 T.B.Ninh	501 547 625	501 547 625		388 640 625
422	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**1 100 000 000**	**1 100 000 000**		**1 100 000 000**
	Vốn trong nước	1 100 000 000	1 100 000 000		1 100 000 000
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**1 100 000 000**	**1 100 000 000**		**1 100 000 000**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**1 100 000 000**	**1 100 000 000**		**1 100 000 000**
-	**Thực hiện dự án**	**1 100 000 000**	**1 100 000 000**		**1 100 000 000**
	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Khoái Châu	400 000 000	400 000 000		400 000 000

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	XD Nhà hiệu bộ Trường THPT Hưng Yên	700 000 000	700 000 000		700 000 000
423	**Sở Y tế**	**960 000 000**	**960 000 000**		**960 000 000**
	Vốn trong nước	960 000 000	960 000 000		960 000 000
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**960 000 000**	**960 000 000**		**960 000 000**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**960 000 000**	**960 000 000**		**960 000 000**
-	**Thực hiện dự án**	**960 000 000**	**960 000 000**		**960 000 000**
	Nhà làm việc trung tâm giám định y khoa	960 000 000	960 000 000		960 000 000
424	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**40 395 000**	**40 395 000**		
	Vốn trong nước	40 395 000	40 395 000		
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**40 395 000**	**40 395 000**		
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**40 395 000**	**40 395 000**		
-	**Quy hoạch**	**40 395 000**	**40 395 000**		
	Quy hoạch phát triển mạng lưới dạy nghề tỉnh Hưng Yên	40 395 000	40 395 000		
425	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**4 779 359 800**	**4 779 359 800**		**2 916 063 000**
	Vốn trong nước	4 779 359 800	4 779 359 800		2 916 063 000
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**2 933 159 800**	**2 933 159 800**		**2 479 863 000**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**2 933 159 800**	**2 933 159 800**		**2 479 863 000**
-	**Thực hiện dự án**	**2 933 159 800**	**2 933 159 800**		**2 479 863 000**
	Trường Nghiệp vụ văn hoá thông tin	103 159 800	103 159 800		
	Trường nghiệp vụ thể dục thể thao	50 000 000	50 000 000		
	Xây dựng thư viện tỉnh	500 000 000	500 000 000		499 863 000
	Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	2 280 000 000	2 280 000 000		1 980 000 000
*	**Nguồn vốn NS trung ương hỗ trợ cho mục tiêu địa phương**	**1 846 200 000**	**1 846 200 000**		**436 200 000**
	Bến cảng đón khách trên Sông Hồng	1 410 000 000	1 410 000 000		
	Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	436 200 000	436 200 000		436 200 000
509	**Văn phòng Tỉnh uỷ**	**5 074 327 415**	**5 074 327 415**		**5 074 327 415**
	Vốn trong nước	5 074 327 415	5 074 327 415		5 074 327 415
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**5 074 327 415**	**5 074 327 415**		**5 074 327 415**
	Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm	**4 074 327 415**	**4 074 327 415**		**4 074 327 415**
-	**Thực hiện dự án**	**4 074 327 415**	**4 074 327 415**		**4 074 327 415**
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Mỹ Hào	74 327 415	74 327 415		74 327 415

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 gồm			Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2015
		Tổng số	KH năm trước được chuyển sang 2015	KH vốn đầu tư năm 2015	
1	2	3=4+5	4	5	6
	Trụ sở LV Thành Uỷ, UBMT Tổ Quốc và các đoàn thể TPHY	4 000 000 000	4 000 000 000		4 000 000 000
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**
-	**Thực hiện dự án**	**1 000 000 000**	**1 000 000 000**		**1 000 000 000**
	Trụ sở LV Thành Uỷ, UBMT Tổ Quốc và các đoàn thể TPHY	1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
599	**Các đơn vị khác**	**972 096 478**	**972 096 478**		
	Vốn trong nước	972 096 478	972 096 478		
*	**Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung**	**800 000 000**	**800 000 000**		
	Nguồn vốn bổ sung trong năm	**800 000 000**	**800 000 000**		
-	**Thực hiện dự án**	**800 000 000**	**800 000 000**		
	Dự án GPMB mở rông trường ĐH thuỷ lợi tại khu ĐHPH	800 000 000	800 000 000		
*	**Nguồn vốn NS trung ương hỗ trợ cho mục tiêu địa phương**	**172 096 478**	**172 096 478**		
	Dự án GPMB mở rông trường ĐH thuỷ lợi tại khu ĐHPH	172 096 478	172 096 478		

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu số 17/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488 /QĐ-UBND ngày 07 / 02 /2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán 2015 (ko bao gồm cả số kế hoạch năm trước được chuyển nguồn sang năm 2015)	Chia ra			Quyết toán năm 2015	Chia ra		
		Cấp tỉnh thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện		
		Tổng số	XDCB	Sự nghiệp		Tổng số	XDCB	Sự nghiệp
Tổng số	**64.434.000.000**	**64.434.000.000**	**16.500.000.000**	**47.934.000.000**	**63.857.893.139**	**63.857.893.139**	**16.609.259.639**	**47.248.633.500**
I. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	**64.434.000.000**	**64.434.000.000**	**16.500.000.000**	**47.934.000.000**	**63.857.893.139**	**63.857.893.139**	**16.609.259.639**	**47.248.633.500**
1. Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề	13.990.000.000	13.990.000.000		13.990.000.000	13.382.872.500	13.382.872.500	73.239.000	13.309.633.500
2. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	345.000.000	345.000.000		345.000.000	345.000.000	345.000.000		345.000.000
3. Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT	8.660.000.000	8.660.000.000	8.000.000.000	660.000.000	7.856.202.800	7.856.202.800	7.196.202.800	660.000.000
4. Chương trình MTQG Y tế	3.321.000.000	3.321.000.000		3.321.000.000	3.321.000.000	3.321.000.000		3.321.000.000
5. Chương trình MTQG Dân số và KHHGĐ	7.774.000.000	7.774.000.000		7.774.000.000	7.774.000.000	7.774.000.000		7.774.000.000
6. Chương trình MTQG Vệ sinh ATTP	727.000.000	727.000.000		727.000.000	727.000.000	727.000.000		727.000.000
7. Chương trình MTQG Văn hóa	5.105.000.000	5.105.000.000	4.500.000.000	605.000.000	5.940.325.339	5.940.325.339	5.340.325.339	600.000.000
8. Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo	11.980.000.000	11.980.000.000		11.980.000.000	11.980.000.000	11.980.000.000		11.980.000.000
9. Chương trình MTQG phòng, chống ma túy	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000
10. Chương trình MTQG phòng, chống tội phạm	230.000.000	230.000.000		230.000.000	230.000.000	230.000.000		230.000.000
11. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.500.000.000	6.500.000.000		6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000		6.500.000.000
12. Chương trình MTQG phòng, chống HIV/AIDS	4.652.000.000	4.652.000.000	4.000.000.000	652.000.000	4.651.492.500	4.651.492.500	3.999.492.500	652.000.000
13. Chương trình MTQG ứng phó và biến đổi khí hậu	0	0			0	0		
II. Chương trình 135	0				0			

UBND TỈNH HƯNG YÊN Mẫu số 18/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 04 / 02 /2016 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi cân đối NS huyện	Bổ sung từ NS tỉnh cho NS huyện		
				Tổng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	TP Hưng Yên	728.323	715.743	370.041	309.595	60.446
2	Tiên Lữ	457.858	431.885	315.023	270.531	44.492
3	Phù Cừ	392.787	383.480	300.747	251.800	48.947
4	Ân Thi	504.800	494.363	420.573	366.459	54.113
5	Kim Động	428.912	427.327	335.976	286.352	49.624
6	Khoái Châu	716.484	660.843	485.988	405.862	80.126
7	Mỹ Hào	455.781	451.623	247.294	202.740	44.554
8	Yên Mỹ	553.066	516.554	262.314	201.649	60.665
9	Văn Lâm	403.933	371.707	162.008	125.335	36.673
10	Văn Giang	403.944	387.254	238.211	203.594	34.617
	Tổng số	**5.045.888**	**4.840.779**	**3.138.175**	**2.623.917**	**514.257**